

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ

**BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN CẨM MỸ**

**PHỤC VỤ LẤY Ý KIẾN NHÂN DÂN (LẦN 2)
Năm 2021**

BÁO CÁO TÓM TẮT
Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN CẨM MỸ

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Quy hoạch nhằm phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính trong khoảng thời gian xác định.

Theo quy định của Luật Đất đai, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là một trong những căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (khoản 3, Điều 40) để làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Khoản 1 Điều 52) đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn và toàn tỉnh. Vì vậy, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là cơ sở quan trọng để thực hiện công tác quản lý, sử dụng đất của mỗi địa phương và toàn tỉnh.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Cẩm Mỹ được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 29/01/2013 và được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 4626/QĐ-UBND ngày 22/12/2017, đây là cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn đã cơ bản đáp ứng được mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện; là cơ sở quan trọng trong công tác quản lý và sử dụng đất đai; Cơ cấu sử dụng đất đã có sự chuyển dịch phù hợp với định hướng chung của huyện, đáp ứng được mục tiêu thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Tuy nhiên, Quy hoạch sử dụng đất huyện Cẩm Mỹ sẽ kết thúc vào cuối năm 2020; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Đồng Nai có khung hiệu lực đến hết 2020, hiện đang tiến hành lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh cho thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để thay thế cho các bản quy hoạch trước đây để phù hợp với yêu cầu và bối cảnh mới. Vì vậy, cần thiết phải lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cẩm Mỹ để phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030 liên quan đến địa bàn huyện Cẩm Mỹ, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện Cẩm Mỹ.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch thì việc lập các quy hoạch theo Luật quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều có liên quan được lập đồng thời và quy hoạch nào được lập và thẩm định trước thì được quyết định và phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định và phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

Như vậy, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cẩm Mỹ được lập đồng thời với lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh; Trường hợp phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh được phê duyệt mà có mâu thuẫn thì thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Cẩm Mỹ cho phù hợp.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, UBND huyện Cẩm Mỹ đã phê duyệt đề cương dự toán kinh phí và triển khai thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cẩm Mỹ.

Như vậy, nội dung, trình tự Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật đất đai và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 694/NQ-UBTV QH14 ngày 10/05/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và thành lập một số đơn vị hành chính đô thị cấp xã thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 29/2009/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Công văn số 3761/UBND-KTN ngày 06/4/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc lập, thẩm định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đồng Nai đã được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09/8/2017;
- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27/05/2015;
- Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;
- Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kết quả rà soát chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 05/06/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 17/03/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 615/QĐ-UBND ngày 03/03/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng chiến lược phát triển đến năm 2030;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Cẩm Mỹ được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 4266/QĐ-UBND ngày 31/12/2014;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cẩm Mỹ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 4626/QĐ-UBND ngày 22/12/2017;

- Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh V/v điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Long Giao đến năm 2030;

- Danh mục các dự án cần thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hàng năm trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Cẩm Mỹ được UBND tỉnh phê duyệt và kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất qua các năm;

- Các Quy hoạch phân khu trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ đã được UBND tỉnh phê duyệt và đã được thông qua Hội đồng thẩm định;

- Các văn bản, chủ trương của UBND tỉnh về triển khai các dự án trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ;

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ;

Và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

III. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN CẨM MỸ

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 11868/TB-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chuẩn bị triển khai lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021- 2025 cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2030 cấp huyện. Ngày 23/3/2020 UBND huyện Cẩm Mỹ có Văn bản số 1515/UBND-TNMT về việc Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 cấp tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 cấp huyện. Theo đó, đã chỉ đạo UBND các xã, các phòng, ban đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 huyện Cẩm Mỹ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

Ngày 15/4/2020, UBND huyện Cẩm Mỹ ban hành Quyết định số 245/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cẩm Mỹ. Trên cơ sở đó, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã hợp đồng với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai (Đơn vị tư vấn) về việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cẩm Mỹ.

Từ ngày 02/6/2020 đến ngày 18/06/2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với Đơn vị tư vấn làm việc với các phòng, ban liên quan và UBND các xã để đánh giá tình hình thực hiện, thu thập tài liệu, xác định nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 của từng ngành, lĩnh vực và từng địa phương.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Nai tại Thông báo số 8741/TB-UBND ngày 27/7/2020, về kết luận của Phó chủ tịch UBND tỉnh Võ Văn Chánh tại buổi làm việc ngày 20/7/2020, nghe báo cáo tiến độ triển khai thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. UBND huyện Cẩm Mỹ ban hành Văn bản số 4574/UBND-TNMT ngày 29/07/2020 chỉ đạo các Phòng, Ban, Đơn vị và UBND các xã có trách nhiệm rà soát lại một lần nữa đối với các nhu cầu của ngành, địa bàn mình quản lý (đặc biệt là phòng Kinh tế và Hạ tầng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Giáo dục và Đào tạo, phòng Nội vụ, phòng Tài chính - Kế hoạch).

Ngày 13/08/2020 UBND huyện Cẩm Mỹ tổ chức buổi làm việc nhằm rà soát tiến độ thực hiện, đánh giá các khó khăn, vướng mắc trong công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện. Căn cứ nội dung thống nhất tại buổi làm việc UBND huyện Cẩm Mỹ ban hành Văn bản số 4972/UBND-TNMT ngày 14/08/2020 chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã tiếp tục rà soát, đánh giá kỹ lại một lần nữa kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, các dự án đề xuất hủy bỏ của kỳ quy hoạch trước và nhu cầu của ngành, địa bàn mình quản lý.

- Ngày 25/8/2020, theo đăng ký làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cẩm Mỹ đã tổ chức buổi làm việc với sự tham gia của các Sở, ngành cấp tỉnh (Sở Giao thông, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và

Phát triển Nông thôn); các Phòng chuyên môn của huyện và UBND các xã nhằm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Cẩm Mỹ, rà soát về nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 dự kiến đưa vào phương án quy hoạch và xử lý những tồn tại, vướng mắc trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Cẩm Mỹ.

Căn cứ vào các nhu cầu sử dụng đất của các địa phương, các ngành, Đơn vị tư vấn đã rà soát, tổng hợp danh mục nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 và dự thảo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

Dự thảo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cẩm Mỹ đã được các Phòng chuyên môn và UBND các xã rà soát, góp ý. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức các buổi làm việc để thảo luận, góp ý kiến về dự thảo phương án quy hoạch sử dụng đất theo địa bàn cấp xã với sự tham gia của các Phòng chuyên môn và UBND các xã; đặc biệt rà soát, thống nhất các nhu cầu sử dụng đất so với các mục tiêu phát triển trong Quy hoạch xây dựng vùng huyện và dự thảo Quy hoạch chung xây dựng của cấp xã, nhằm đảm bảo sự thống nhất giữa các quy hoạch.

Từ ngày 07/09/2020 đến ngày 10/09/2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp tục tổ chức cuộc họp với sự tham gia của các Phòng Kinh tế hạ tầng, đơn vị tư vấn lập quy hoạch sử dụng đất, đơn vị tư vấn lập quy hoạch chung và UBND các xã nhằm tiếp tục rà soát hồ sơ lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện trước khi tổng hợp tham mưu UBND huyện lấy ý kiến nhân dân, ý kiến các Sở, ngành và trình thẩm định, phê duyệt.

Ngày 15/09/2020, UBND huyện có Thông báo số 328/TB-UBND về việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân đối với dự thảo hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cẩm Mỹ bằng các hình thức: tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và đăng tải trên trang thông tin điện tử của UBND huyện: <http://cammy.dongnai.gov.vn>, trang thông tin điện tử của UBND tỉnh. Thời gian lấy ý kiến 30 ngày kể từ ngày ra thông báo.

Từ ngày 07/10/2020 đến ngày 16/10/2020 Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp UBND các xã, phòng Kinh tế – Hạ tầng, Đơn vị tư vấn lập quy hoạch sử dụng đất đã tổ chức Hội nghị lấy ý kiến nhân dân đối với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ trên địa các xã.

Kết thúc thời gian lấy ý kiến nhân dân, UBND huyện có Báo cáo số 426/BC-UBND về việc tiếp thu và giải trình ý kiến Nhân dân đối với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của huyện.

Ngày 24/09/2020 UBND huyện có Văn bản số 6011/UBND-TNMT về việc góp ý hồ sơ dự thảo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức lấy ý kiến của các Sở, Ngành

Ngày 03/12/2020, UBND huyện Cẩm Mỹ có Văn bản số 7846/UBND-TNMT đề nghị thẩm định hồ sơ lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cẩm Mỹ.

Như vậy, nội dung, trình tự Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai 2013 và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tuy nhiên, từ sau khi lấy ý kiến nhân dân đến nay, phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Cẩm Mỹ có một số thay đổi do phát sinh các nhu cầu sử dụng đất mới.

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo số 2955/TB UBND ngày 23/3/2021 về việc kết luận tại buổi làm việc nghe báo cáo tình hình lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

Sau khi nhận được chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp. Ngày 17/03/2021 UBND huyện đã chủ trì cuộc họp cùng với các Ban, Ngành của huyện, UBND các xã để rà soát, thống nhất hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện theo nhu cầu thực tế của địa phương và ý kiến góp ý của các Sở, ngành.

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

Bảng 1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Hiện trạng năm 2019	Đơn vị tính:ha		
					Kết quả thực hiện		
					Diện tích	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)/(4)*100% (4)
	Tổng diện tích tự nhiên		46.445,07	46.257,71	46.257,71	-187,36	
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.836,95	40.949,44	40.935,89	1.098,94	102,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	962,83	761,19	760,69	-202,14	79,01
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>556,63</i>	<i>472,33</i>	<i>471,83</i>	<i>-84,80</i>	<i>84,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.297,09	4.886,30	4.882,78	585,69	113,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.763,77	34.562,43	34.552,93	2.789,16	108,78
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	87,66	37,66	37,66	-50,00	42,96
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,50	348,45	348,42	-3,08	99,12

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyet	Hiện trạng năm 2019	Kết quả thực hiện		
					Diện tích	So sánh	
						Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)*100% (4)
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.374,10	353,41	353,41	-2.020,69	14,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.608,12	5.306,39	5.319,94	-1.288,18	80,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	557,17	370,13	370,13	-187,04	66,43
2.2	Đất an ninh	CAN	45,42	39,18	39,18	-6,24	86,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	553,00	-	-	-553,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,35	-	-	-57,35	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,95	29,33	29,33	-26,62	52,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,76	44,41	44,41	-8,35	84,17
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.360,39	2.258,98	2.268,41	-91,98	96,10
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	30,79	11,71	11,71	-19,08	38,03
	- Đất cơ sở y tế	DYT	10,83	13,29	13,29	2,46	122,71
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,63	67,91	67,91	-17,72	79,31
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,97	14,00	14,00	-4,97	73,80
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,19	0,18	0,18	-1,01	15,13
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,00	-	-	-4,00	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,76	21,25	21,25	0,49	102,36
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.354,44	1.245,23	1.245,23	-109,21	91,94
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	83,00	-	-	-83,00	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,21	17,08	17,08	-2,13	88,91
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99	1,04	1,04	-1,95	34,78
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,89	33,54	33,54	-8,35	80,07
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	76,51	73,47	73,47	-3,04	96,03
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	96,42	3,27	3,27	-93,15	3,39
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,75	8,58	8,58	0,83	110,71
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,50	2,10	2,10	-5,40	28,00
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,28	3,89	3,89	-3,39	53,43
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	489,43	488,50	487,89	-1,54	99,69
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	713,75	666,23	670,96	-42,79	94,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	1,88	1,88	1,88	-

1. Đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020, đất nông nghiệp có diện tích là 39.836,95 ha. Thực hiện đến nay, đất nông nghiệp có diện tích là 40.935,89 ha, cao hơn 1.098,94 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 102,76% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đất nông nghiệp còn lớn hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do tình hình kinh tế thế giới trong những năm qua bị suy

giảm đã ảnh hưởng đến khả năng thu hút vốn đầu tư vào các công trình theo quy hoạch. Vì vậy, một số công trình, dự án dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2020 vẫn chưa được triển khai thực hiện hoặc hủy bỏ; các công trình này chủ yếu sử dụng từ đất nông nghiệp. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 diện tích đất trồng lúa của huyện là 962,83 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 760,69 ha, thấp hơn 202,14 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 79,01% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân chủ yếu do tại một số khu vực trồng lúa không có hệ thống thủy lợi nên không mang lại hiệu quả kinh tế, người dân đã tự chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với tình hình thực tế và chuyển sang mục đích phi nông nghiệp phục vụ triển khai thực hiện các dự án trong giai đoạn 2011 – 2019. Trong đó:

+ *Đất chuyên trồng lúa nước:* chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 trên địa bàn huyện là 556,63 ha; thực hiện đến nay diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 471,83 ha, thấp hơn 84,80 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 84,77% chỉ tiêu quy hoạch.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4.297,09 ha; thực hiện đến nay diện tích là 4.882,78 ha, cao hơn 585,69 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 113,63% chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân đất trồng cây hàng năm khác không giảm nhiều theo chỉ tiêu được duyệt do một số dự án được quy hoạch sử dụng nhiều vào loại đất này nhưng chưa triển khai thực hiện; đồng thời một số khu vực trồng lúa 01 vụ bắp bênh, không có hệ thống tưới tiêu, sản xuất không hiệu quả nên người sử dụng đất đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện thực tế, do đó thống kê hiện nay được thực hiện theo đúng mục đích sử dụng hiện trạng.

- **Đất trồng cây lâu năm:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 31.763,77 ha; thực hiện đến nay diện tích là 34.552,93 ha, cao hơn 2.789,16 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 108,78% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đất trồng cây lâu năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm chưa được thực hiện phải chuyển sang giai đoạn sau 2020.

- **Đất rừng sản xuất:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 87,66 ha; thực hiện đến nay diện tích là 37,66 ha, thấp hơn 50,00 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 42,96% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân chủ yếu do nguyên tắc kiểm kê giữa các kì khác nhau, do đó, toàn bộ diện tích đất rừng sản xuất được thống kê là đất cây lâu năm.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 diện tích là 351,50 ha, thực hiện đến nay diện tích là 348,42 ha, thấp hơn 3,08 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 99,12% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân diện tích đất nuôi trồng thủy sản cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do chuyển nội bộ nhóm đất nội nghiệp.

- **Đất nông nghiệp khác:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 diện tích là 2.374,10 ha; thực hiện đến nay diện tích là 353,41 ha, thấp hơn 2.020,69 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 14,89% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp khác thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do việc chuyển đổi mục đích sử dụng sang nông nghiệp khác theo quy hoạch để xây dựng trang trại chăn nuôi vẫn chưa được thực hiện nhiều.

2. Đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đất phi nông nghiệp có diện tích 6.608,12 ha; thực hiện đến nay đất phi nông nghiệp có diện tích là 5.319,94 ha, thấp hơn 1.288,18 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 80,51% chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế chung trên thế giới, mặc dù trong giai đoạn vừa qua tình hình kinh tế đã có sự phục hồi nhưng với tốc độ rất chậm, điều này ảnh hưởng không nhỏ tới nền kinh tế trong nước, các doanh nghiệp cũng gặp rất nhiều khó khăn trong huy động vốn dẫn đến có nhiều dự án chưa được triển khai theo đúng kế hoạch ban đầu. Một số dự án có diện tích lớn như Khu công nghiệp huyện, Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây, đường Long Thành – Cẩm Mỹ – Xuân Lộc các dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng,... chưa thực hiện xong phải chuyển tiếp sang giai đoạn sau 2020.

Cụ thể như sau:

- **Đất quốc phòng:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 557,17 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 370,13 ha, thấp hơn 187,04 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 66,43% chỉ tiêu quy hoạch. Theo quy hoạch đến năm 2020, trên địa bàn huyện có một số công trình cần triển khai thực hiện có diện tích lớn như: Bãi xử lý vật liệu nổ kho 862 36 ha tại xã Xuân Mỹ, Thao trường Huấn luyện và trường bắn cho Lực lượng vũ trang 15 ha tại xã Nhân Nghĩa,... Công trình phòng thủ địa phương 10 ha tại xã Long Giao.

Nguyên nhân diện tích vẫn còn thấp so với quy hoạch được duyệt do trong giai đoạn 2011 - 2020 một số công trình về quốc phòng chưa được triển khai thực hiện theo quy hoạch. Các dự án trên do đơn vị quốc phòng thực hiện theo kế hoạch riêng, ảnh hưởng đến công tác đôn đốc triển khai dự án.

- **Đất an ninh:** theo chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đất an ninh có diện tích 45,42 ha với các công trình cần triển khai thực hiện theo quy hoạch; thực hiện đến nay có diện tích 39,18 ha, thấp hơn 6,24 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 86,26% chỉ tiêu quy hoạch.

Diện tích đất an ninh vẫn còn thấp so với quy hoạch được duyệt do một số khu đất an ninh vẫn chưa thực hiện như: Nhà tạm giữ Công an huyện, Trụ sở Công an thị trấn Long Giao, Trụ sở Đội cảnh sát giao thông số 1 QL56 tại xã Long Giao.

- **Đất khu công nghiệp:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 553,00 ha; hiện nay Khu công nghiệp Cẩm Mỹ vẫn chưa thực hiện xong do đó chỉ tiêu quy hoạch đất khu công nghiệp chưa đạt .

- **Đất cụm công nghiệp:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đất cụm công nghiệp có diện tích 57,35 ha; hiện nay Cụm công nghiệp Long Giao vẫn chưa thực hiện xong do đó chỉ tiêu quy hoạch đất cụm công nghiệp chưa đạt .

- **Đất thương mại, dịch vụ:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 diện tích 55,95 ha; thực hiện đến nay diện tích là 29,33 ha, thấp hơn 26,62 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 52,42% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân thực hiện đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do các dự án thương mại dịch vụ, điểm du lịch trên địa bàn huyện chưa được triển khai thực hiện đúng quy hoạch.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 52,76 ha; thực hiện đến nay có diện tích 44,41 ha, thấp hơn 8,35 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 84,17% chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là do trong giai đoạn 2011-2020 một số dự án được chuyển đổi chức năng từ các khu vực sản xuất phi nông nghiệp vẫn chưa triển khai thực hiện.

- **Đất phát triển hạ tầng:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.360,39 ha; thực hiện đến nay diện tích là 2.268,41 ha, thấp hơn 91,98 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 96,10% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đạt tỷ lệ thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do nhiều công trình dự kiến triển khai trong giai đoạn 2011 – 2020 nhưng chưa thực hiện được phải chuyển sang giai đoạn sau 2020. Trong đó:

+ *Đất cơ sở văn hóa:* chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 diện tích là 30,79 ha; thực hiện đến nay diện tích 11,71 ha, thấp hơn 19,08 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 38,03% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân không đạt chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình văn hóa lớn vẫn chưa được triển khai

thực hiện như: Công viên Đài tưởng niệm Long Giao 4,15 ha; Trung tâm VH-TT xã Xuân Đông 1,19 ha;...

+ *Đất cơ sở y tế*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 10,83 ha; thực hiện đến nay có diện tích 13,29 ha, cao hơn 2,46 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 122,71% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân do thống kê, kiểm kê các công trình cơ sở y tế trên địa bàn huyện.

+ *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 85,63 ha; thực hiện đến nay có diện tích 67,91 ha, thấp hơn 17,72 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 79,31% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do nhiều công trình giáo dục dự kiến triển khai trong giai đoạn 2011- 2020 nhưng chưa triển khai được phải chuyển sang giai đoạn sau 2020 như: Trường MN Sông Ray (ấp 10); Trường MN Sông Ray (ấp 9); Trường MN Xuân Tây (ấp 4,6); Trường mầm non Tân Mỹ - Nam Hà; Trường THCS Long Giao,... Thực tế trong giai đoạn 2011 - 2020 huyện cũng đã thực hiện được nhiều công trình giáo dục quan trọng như: Trường MN Sông Nhạn, Trường mầm non Lâm San (ấp 5); Trường mầm non Lâm San (ấp 1); Trường MN Long Giao.

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 18,97 ha; thực hiện đến nay diện tích 14,00 ha, thấp hơn 4,97 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 73,80% chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân đất thể dục thể thao chưa đạt chỉ tiêu được duyệt chủ yếu do đến nay vẫn chưa được triển khai thực hiện Sân bóng đá Nhân Nghĩa, Sân vận động xã Sông Nhạn.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa**: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 1,19 ha; thực hiện đến nay được 0,18 ha, thấp hơn 1,01 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 15,13% chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân đất có di tích lịch sử - văn hóa không đạt so với quy hoạch được duyệt là do thống kê lại mục đích sử dụng của một số công trình trước đây đã được công nhận là đất Di tích lịch sử nhưng nay không được thống kê là đất di tích lịch sử (chủ yếu là các công trình tôn giáo, tín ngưỡng) theo nguyên tắc kiểm kê đất đai năm 2019.

- **Đất danh lam thắng cảnh**: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 4,00 ha. Hiện nay Khu thắng cảnh Thác Lâm San vẫn chưa thực hiện do đó chỉ tiêu quy hoạch đất danh lam thắng cảnh chưa đạt.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải**: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 20,76 ha; thực hiện đến nay được 21,25 ha, cao hơn 0,49 ha so với chỉ tiêu quy hoạch

được duyệt, đạt 102,36% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân do cập nhật lại ranh giới các công trình theo hiện trạng sử dụng thực tế.

- **Đất ở tại nông thôn:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 1.354,44 ha; thực hiện đến nay được 1.245,23 ha, thấp hơn 109,21 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 91,94% chỉ tiêu quy hoạch.

- **Đất ở tại đô thị:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 83,00 ha. Nhưng hiện nay huyện vẫn chưa thành lập thị trấn Long Giao do đó chỉ tiêu đất ở đô thị chưa thực hiện được.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 19,21 ha, thực hiện đến nay có diện tích 17,08 ha, thấp hơn 2,13 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 88,91% chỉ tiêu quy hoạch.

Kết quả thực hiện đạt thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình dự án chưa được triển khai thực hiện và chuyển qua giai đoạn sau 2020 như: Trụ sở công an các xã, Trụ sở liên đoàn lao động huyện,...

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2,99 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 1,04 ha, thấp hơn 1,95 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 34,78% chỉ tiêu quy hoạch.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 76,51 ha, thực hiện đến nay có diện tích là 33,54 ha, thấp hơn 42,97 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 43,84% chỉ tiêu quy hoạch. Thực hiện đến nay, chỉ tiêu đất tôn giáo vẫn chưa đạt được chỉ tiêu được duyệt nguyên nhân chủ yếu do cập nhật lại diện tích thực tế của các công trình tôn giáo trên địa huyện.

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 76,51 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 73,47 ha, thấp hơn 3,04 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 96,03% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch do chưa thực hiện dự án: Tịnh độ viên, Nghĩa địa ấp Lò Than; Nghĩa trang xã Thừa Đức (ấp 3),...

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 96,42 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 3,27 ha, thấp hơn 93,15 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 3,39% chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do các khu vực được quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chưa thu hút nhà đầu tư để thực hiện dự án.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** theo chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 diện tích là 7,75 ha; thực hiện đến nay diện tích là 8,58 ha, cao hơn 0,83 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 110,71% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đất sinh hoạt cộng đồng đạt cao hơn so với chỉ tiêu đề ra là do cập nhật lại ranh giới các công trình theo hiện trạng sử dụng thực tế.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 7,50 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 2,10 ha, thấp hơn 5,40 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 28,00% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đất khu vui chơi, giải trí công cộng chưa đạt được chỉ tiêu theo phương án được duyệt là do chưa được triển khai thực hiện Khu công viên văn hóa Trung tâm theo quy hoạch.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 7,28 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 3,89 ha, thấp hơn 3,39 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 53,43% chỉ tiêu quy hoạch.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 489,43 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 487,89 ha, thấp hơn 1,54 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 99,69% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân cao thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do thực hiện tính diện tích theo phương pháp giải tích và điều chỉnh đường địa giới hành chính.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 713,75 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 670,96 ha, thấp hơn 42,79 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 94,00% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đất có mặt nước chuyên dùng thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do thực hiện tính diện tích theo phương pháp giải tích và điều chỉnh đường địa giới hành chính.

3. Đất chưa sử dụng

Theo quy hoạch đến năm 2020 của huyện thì sẽ đưa vào sử dụng toàn bộ diện tích đất chưa sử dụng. Thực hiện đến nay có diện tích còn 1,88 ha, cao hơn 1,88 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

4. Đánh giá chung

a. Kết quả đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã khai thác tốt tiềm năng đất đai, phục vụ cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào nề nếp.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai; nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh.

- Đất nông nghiệp được sử dụng hợp lý, tiết kiệm; đất phi nông nghiệp được phân bổ, sử dụng có hiệu quả và đất chưa sử dụng được khai thác triệt để.

b. Mặt hạn chế

- Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất chưa chính xác ảnh hưởng đến việc phân bổ quỹ đất chưa thật sự hợp lý: một số chỉ tiêu dự báo quá cao so với khả năng thực hiện, như đất phát triển hạ tầng, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất mặt nước chuyên dùng nhu cầu đất ở phát sinh; ngược lại, cũng có chỉ tiêu dự báo còn thấp so với nhu cầu thực tế (đất tôn giáo).

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa cao do tình trạng suy thoái kinh tế toàn cầu dẫn đến thu hút đầu tư chậm; khả năng bố trí vốn để đầu tư các dự án, công trình sử dụng vốn từ ngân sách là có hạn nên việc triển khai thực hiện còn gặp nhiều khó khăn.

- Quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải tiến nhiều nhưng vẫn là công việc rất phức tạp, vẫn mất nhiều thời gian nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của toàn dự án.

V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

1. Về công trình, dự án quy hoạch đến năm 2030

Đến nay, tổng dự án sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện là 524 dự án với diện tích 16.791,36 ha. Trong đó: chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang 270 dự án với diện tích 7.384,23 ha và đăng ký bổ sung mới 254 dự án với diện tích 9.407,13 ha. Cụ thể:

Bảng 02. Công trình, dự án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng công trình đến năm 2030		Công trình chuyển tiếp		Công trình đăng ký mới	
			Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7	5.649,81	-	-	7	5.649,81
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1	1,88	-	-	1	1,88
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	1	54,41	-	-	1	54,41

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng công trình đến năm 2030		Công trình chuyên tiếp		Công trình đăng ký mới	
			Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	5	5.593,52	-	-	5	5.593,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	517	11.141,55	270	7.384,23	247	3.757,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8	395,78	5	264,89	3	130,89
2.2	Đất an ninh	CAN	15	7,85	14	7,46	1	0,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4	4.398,00	3	4.148,00	1	250,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2	132,35	1	57,35	1	75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38	452,78	19	140,34	19	312,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32	69,47	17	35,97	15	33,50
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	203	1.999,85	77	1.081,87	126	917,98
	<i>Trong đó:</i>							
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	14	15,83	9	11,25	5	4,58
	- Đất cơ sở y tế	DYT	4	6,99	-	-	4	6,99
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25	12,04	6	4,04	19	8,00
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8	3,88	-	-	8	3,88
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3	16,07	3	16,07	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1	2,98	1	2,98	-	-
	- Đất giao thông	DGT	97	1.862,04	30	989,57	67	872,47
	- Đất thủy lợi	DTL	40	72,28	24	54,70	16	17,58
	- Đất công trình năng lượng	DNL	7	5,91	2	2,26	5	3,65
	- Đất chợ	DCH	4	1,83	2	1,00	2	0,83
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2	1,50	2	1,50	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1	4,00	1	4,00	-	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2	0,09	2	0,09	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	35	3.197,73	20	1.467,36	15	1.730,37
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13	5,05	3	0,66	10	4,39
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5	1,10	4	0,90	1	0,20
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	50	31,85	41	23,33	9	8,52
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	9	135,32	2	4,50	7	130,82
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15	96,92	15	96,92	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	65	4,46	31	2,03	34	2,43
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4	6,88	1	5,20	3	1,68
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11	1,86	11	1,86	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3	198,71	1	40,00	2	158,71
Tổng			524	16.791,36	270	7.384,23	254	9.407,13

2. Về chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm 2019, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của huyện; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã; phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cẩm Mỹ như sau:

Bảng 03. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2019 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		46.257,71	46.257,71		
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.949,44	30.891,15	-10.058,29	66,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	761,19	547,78	-213,41	1,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>472,33</i>	<i>408,69</i>	<i>-63,64</i>	<i>74,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.886,30	2.513,21	-2.373,09	8,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.562,43	20.841,91	-13.720,52	67,47
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	89,61	51,95	0,29
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	348,45	137,37	-211,08	0,44
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	353,41	6.761,27	6.407,86	21,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.306,39	15.366,56	10.060,17	33,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	370,13	752,14	382,01	4,89
2.2	Đất an ninh	CAN	39,18	45,64	6,46	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	4.398,00	4.398,00	28,62
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	132,35	132,35	0,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,33	390,46	361,13	2,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,41	76,26	31,85	0,50
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.258,98	4.200,88	1.941,90	27,34
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>- Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>11,71</i>	<i>32,74</i>	<i>21,03</i>	<i>0,78</i>
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,29</i>	<i>11,94</i>	<i>-1,35</i>	<i>0,28</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>67,91</i>	<i>76,33</i>	<i>8,42</i>	<i>1,82</i>
	<i>- Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,00</i>	<i>43,13</i>	<i>29,13</i>	<i>1,03</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,18	1,50	1,32	0,01
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	4,00	4,00	0,03
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,25	19,15	-2,10	0,12
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.245,23	3.517,65	2.272,42	22,89

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2019 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,08	20,22	3,14	0,13
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,04	2,18	1,14	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,54	43,06	9,52	0,28
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	73,47	192,21	118,74	1,25
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	99,48	96,21	0,65
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,58	9,28	0,70	0,06
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,10	136,58	134,48	0,89
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89	3,14	-0,75	0,02
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	488,50	454,74	-33,76	2,96
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	666,23	867,64	201,41	5,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,88	-	-1,88	-
4	Đất đô thị*	KDT	-	4.250,00	4.250,00	9,19

2.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2019, diện tích đất nông nghiệp là 40.949,44 ha chiếm 88,52% diện tích tự nhiên; quy hoạch đến năm 2030 là 30.891,15 ha, giảm 10.058,29 ha so với năm 2019. Trong kỳ quy hoạch, đất nông nghiệp giảm 10.227,38 ha chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp với các loại đất chủ yếu gồm: đất phát triển hạ tầng 2.460,77 ha, đất ở 2.272,01 ha, đất thương mại dịch vụ 351,20 ha, đất cụm công nghiệp 128,00 ha, đất khu công nghiệp 4.000,19 ha, đất quốc phòng 385,01 ha,... Bên cạnh đó, trong nội bộ đất nông nghiệp cũng có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương. Cụ thể:

a. Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2019 là 761,19 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 547,78 ha giảm 213,41 ha so với năm 2019. Diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 68,19 ha để thực hiện các dự án có quy mô lớn như: (Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây, Tỉnh lộ 764 đi suối Lức, Đường dọc Sông Ray,... và chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 145,22 ha tại một số khu vực trồng lúa 01 vụ bắp bênh, thiếu hệ thống tưới, tiêu, chủ yếu dựa vào thời tiết, sản xuất lúa không hiệu quả nên người sử dụng đất đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây khác như cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản và chuyển sang đất nông nghiệp khác.

Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 là 408,69 ha, giảm 63,64 ha so với năm 2019. Diện tích giảm chủ yếu để thực hiện các dự án đã nằm trong quy hoạch được duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện, sẽ tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2030 và chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây khác như cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản và chuyển sang đất nông nghiệp khác.

b. Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác là 2.513,21 ha, giảm 2.373,09 ha so với năm 2019. Do thực hiện các dự án đường giao thông, cụm Công nghiệp Xuân Tây, chuyển mục đích sang đất ở tại các khu dân cư, chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác.

c. Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm là 20.841,91 ha giảm 13.720,52 ha so với năm 2019 để thực hiện các dự án trên địa bàn huyện như: các công trình đường giao thông cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây, Tỉnh lộ 773, Tỉnh lộ 770B, Tỉnh lộ 769E..., Khu công nghiệp Cẩm Mỹ, Khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn, Khu công nghệ cao, các dự án Nông nghiệp công nghệ cao, quy hoạch các khu đất lợi thế dọc các tuyến đường, chuyển mục đích sang đất ở tại các khu dân cư, đất nông nghiệp khác,...

e. Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất là 89,61 ha, chiếm 0,29% diện tích đất nông nghiệp, tăng 51,95 ha so với năm 2019 do quy hoạch khu Đồi Bể Bạc hiện UBND xã Xuân Đông đang quản lý chuyển sang đất rừng sản xuất.

f. Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 137,37 ha, giảm 211,08 ha so với năm 2019. Trong đó, giảm 123,90 ha sang đất trồng cây lâu năm, giảm 87,04 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất phát triển hạ tầng.

g. Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2019 là 353,41 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 6.761,27 ha, tăng 6.407,86 ha so với năm 2019 do chuyển đổi phần diện tích quỹ đất cao su do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đang quản lý sang thực hiện các dự án về nông nghiệp công nghệ cao theo định hướng của UBND tỉnh và quy hoạch đất nông nghiệp khác (tên QHSDD kỳ trước là vùng phát triển chăn nuôi).

2.2. Đất phi nông nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 15.366,56 ha, chiếm 33,22% diện tích tự nhiên tăng 10.060,17 ha so với năm 2019. Trong đó:

a. Đất quốc phòng:

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng là 752,14 ha, chiếm 4,89% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 382,01 ha so với năm 2019, để xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ, các công trình phòng thủ trên địa bàn các xã, Cụm công nghiệp Quốc phòng miền Nam tại xã Xuân Mỹ. Diện tích chủ yếu đất quốc phòng tăng là do sử dụng từ đất trồng cây lâu năm 385,01 ha.

b. Đất an ninh:

Đến năm 2030, đất an ninh có diện tích 45,64 ha, tăng 6,46 ha so với năm 2019, chiếm 0,30% đất phi nông nghiệp. Đến năm 2030 các công trình quy hoạch kỳ trước được duyệt nhưng chưa thực hiện sẽ tiếp tục chuyển tiếp thực hiện như: Nhà tạm giữ Công an huyện, trụ sở Công an các xã,...

c. Đất khu công nghiệp:

Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp là 4.398,00 ha, tăng 4.398,00 ha so với năm 2019 do tiếp tục thực hiện khu công nghiệp Cẩm Mỹ diện tích 300 ha tại xã Thừa Đức và Khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn tại xã Sông Nhạn và Xuân Quế diện tích 3.595 ha, Khu công nghệ cao tại xã Xuân Đường. Diện tích đất khu công nghiệp tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang.

d. Đất cụm công nghiệp:

Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 132,35 ha, tăng 132,35 ha so với năm 2019 do tiếp tục thực hiện cụm công nghiệp Long Giaoà bổ sung mới Cụm công nghiệp Xuân Tây 75 ha. Diện tích đất cụm công nghiệp tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 75,28 ha và đất trồng cây hàng năm 52,43 ha.

e. Đất thương mại dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 390,46 ha, chiếm 2,54% đất phi nông nghiệp, tăng 361,13 ha so với năm 2019. Diện tích tăng chủ yếu để quy hoạch các dự án phục vụ phát triển du lịch sinh thái ven các hồ như Hồ Sông Ray, hồ Suối Vọng, hồ Cầu Mới tuyến 5, tuyến 6,... và các khu thương mại dịch vụ theo quy hoạch chung Đô thị Long Giao. Diện tích tăng chủ yếu chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Dự kiến diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đến năm 2030 là 76,26 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 31,85 ha so với năm 2019. Trong đó, Chủ yếu là nhu cầu xây dựng mở rộng các nhà máy,

xưởng sản xuất, kho, bãi của các doanh nghiệp sản xuất chế biến nông sản nhỏ lẻ, các cơ sở giết mổ gia súc trên địa bàn huyện.

g. Đất phát triển hạ tầng:

Dự kiến đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng là 4.200,88 ha, tăng 1.941,90 ha so với năm 2019, chiếm 27,34% đất phi nông nghiệp. Trong đó: chuyển từ đất trồng lúa 33,08 ha, đất trồng cây hàng năm 240,19 ha, đất trồng cây lâu năm 2.174,48 ha, đất nuôi trồng thủy sản 16,99 ha,...

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa là 32,74 ha, chiếm 0,78% đất phát triển hạ tầng, tăng 21,03 ha so với năm 2019. Diện tích tăng chủ yếu do bố trí các công trình văn hóa theo quy hoạch chung đô thị Long Giao và các công trình nhà văn hóa, trung văn hóa trên địa bàn các xã. Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 26,12 ha từ các loại đất: nông nghiệp 15,98 ha và 10,14 ha từ các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất văn hóa. Đồng thời, giảm 5,09 ha cho các mục đích phi nông nghiệp còn lại.

+ Đất cơ sở y tế

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế là 11,94 ha, chiếm 0,28% đất phát triển hạ tầng, giảm 1,35 ha so với năm 2019. Diện tích đất cơ sở y tế tăng 6,99 ha do bổ sung công trình Trung tâm Y tế - Hệ điều trị và Hệ dự phòng, Trạm y tế xã Thừa Đức, Xuân Quế. Diện tích đất giảm 8,34 ha do chuyển sang các loại đất khác.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Đến năm 2030, dự kiến đất giáo dục - đào tạo là 76,33 ha, chiếm 1,82% đất phát triển hạ tầng, tăng 8,42 ha so với năm 2019. Do bổ sung các công trình giáo dục theo quy hoạch chung đô thị Long Giao.

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 43,13 ha, chiếm 1,03% đất phát triển hạ tầng, tăng 29,13 ha so với năm 2019. Diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất: nông nghiệp 32,10 ha và các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất thể thao còn lại 2,31 ha. Mặt khác, đất cơ sở thể thao sẽ giảm 5,28 ha cho các mục đích phi nông nghiệp khác.

h. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Đến năm 2030, đất có di tích lịch sử - văn hóa diện tích là 1,50 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp, tăng 1,32 ha so với năm 2019. Diện tích tăng để quy

hoạch theo đúng chức năng đất có di tích lịch sử - văn hóa của các di tích trên địa bàn huyện gồm: Khu di tích Đoàn 125, Đền thờ Trần Hưng Đạo,...

i. Đất danh lam thắng cảnh

Đến năm 2030, diện tích đất danh lam thắng cảnh là 4,00 ha và chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp, tăng 4,00 ha so với năm 2019. Quy hoạch khu danh thắng Thác Lâm San bên bờ hồ Sông Ray tại xã Lâm San.

j. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 19,15 ha, chiếm 0,12% đất phi nông nghiệp, giảm 2,10 ha so với năm 2019. Do quy hoạch đường giao thông.

k. Đất ở

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất ở là 3.517,65 ha, tăng 2.272,42 ha so với năm 2019, chiếm 22,89% đất phi nông nghiệp để bố trí đất ở trong các khu, điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt và bố trí đất ở phát sinh dọc các tuyến đường giao thông trên địa bàn các xã phục vụ nhu cầu của nhân dân tại khu vực nông thôn. Đất ở tại nông thôn tăng 2.309,43 ha được sử dụng từ các loại đất: trồng lúa 29,21 ha; đất trồng cây hàng năm 200,12 ha; đất trồng cây lâu năm 1.962,40 ha,... ; đất phi nông nghiệp còn lại 37,42 ha. Đồng thời, diện tích giảm 37,01 ha cho các mục đích phi nông nghiệp.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan là 20,22 ha, tăng 3,14 ha so với năm 2019, chiếm 0,13% đất phi nông nghiệp. Thực hiện chuyển tiếp công trình quy hoạch được duyệt nhưng chưa thực hiện như: Trụ sở, văn phòng làm việc của các ban ngành cấp huyện trong Khu Trung tâm hành chính Huyện tại xã Long Giao; xây dựng mới trụ sở UBND xã Xuân Quế, xã Sông Nhạn, xã Nhân Nghĩa,...

Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 7,10 ha được sử dụng từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 6,06 ha; đất phi nông nghiệp không phải đất trụ sở cơ quan là 1,04 ha. Mặt khác, đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 3,96 ha do chuyển sang đất; đất phát triển hạ tầng 1,83 ha, đất an ninh trụ sở công an các xã 1,41 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Hiện trạng năm 2019 là 1,04 ha, quy hoạch đến năm 2019 là 2,18 ha, tăng 1,14 ha so với năm 2019, để xây dựng trụ sở các công trình sự nghiệp như: Hạt kiểm lâm, Trụ sở hạt duy tu cầu đường, Trạm Kiểm dịch động vật, Kho thuốc bảo vệ thực vật, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đất xây dựng

trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 1,20 ha được sử dụng từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 0,54 ha, đất trồng cây lâu năm 0,56 ha.

n. Đất cơ sở tôn giáo

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, sẽ tiếp tục lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở tôn giáo hiện hữu đủ điều kiện; đồng thời bố trí quỹ đất cho các cơ sở tôn giáo hiện đang hoạt động hợp pháp và có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai. Đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo là 43,06 ha, tăng 9,52 ha so với năm 2019, chiếm 0,28% đất phi nông nghiệp.

o. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Dự kiến đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 192,21 ha, chiếm 1,25% đất phi nông nghiệp, tăng 118,74 ha so với năm 2019 do thực hiện di dời nghĩa trang huyện Cẩm Mỹ và bổ sung, mở rộng các khu nghĩa trang ở các xã Xuân Bảo, Bảo Bình, Sông Ray, Thừa Đức, Xuân Mỹ, Long Giao, Xuân Tây... Đất nghĩa trang, nghĩa địa tăng 131,65 ha sử dụng từ đất trồng cây lâu năm. Mặt khác, giảm 2,18 ha cho các mục đích phi nông nghiệp.

p. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 99,48 ha, tăng 96,21 ha so với năm 2019, chiếm 0,65% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 96,92 ha được sử dụng từ các loại đất: trồng cây hàng năm 14,92 ha, đất trồng cây lâu năm 82,00 ha. Mặt khác, giảm 0,71 ha cho các mục đích phi nông nghiệp.

q. Đất sinh hoạt cộng đồng

Đến năm 2030, đất sinh hoạt cộng đồng là 9,28 ha, tăng 0,70 ha so với năm 2019 và chiếm 0,06% đất phi nông nghiệp. Đất sinh hoạt cộng đồng tăng chủ yếu chuyển tiếp thực hiện các nhà văn hóa ấp trên địa bàn các xã; ngoài ra, bổ sung mới các công trình mở rộng các nhà văn hóa ấp để đảm bảo diện tích theo quy định phục vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao. Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 3,32 ha sử dụng từ đất nông nghiệp 2,38 ha và 0,94 ha đất phi nông nghiệp. Mặt khác, giảm 0,42 ha cho để thực hiện các công trình hạ tầng, đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

r. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 136,58 ha, tăng 134,48 ha so với năm 2019, để bố trí quỹ đất thực hiện các dự án khu công viên cây xanh, khu cây xanh cách ly theo quy chung đô thị Long Giao và Công

viên, cây xanh khu vui chơi giải trí tại các xã để đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, hưởng thụ tinh thần ngày càng tốt hơn cho người dân.

Đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 136,51 ha sử dụng từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 6,58 ha, đất trồng cây lâu năm 123,77 ha; đất phi nông nghiệp 5,65 ha.

s. Đất cơ sở tín ngưỡng

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 3,14 ha, giảm 0,75 ha so với năm 2019. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng giảm chủ yếu do thực hiện các công trình giao thông.

t. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Đến năm 2030, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện là 454,74 ha, giảm 33,76 ha so với năm 2019. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối do thực hiện các công trình do thực hiện các công trình phát triển hạ tầng. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 33,76 ha do chuyển sang loại đất: đất cụm công nghiệp 0,51 ha; đất phát triển hạ tầng 13,46 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,99 ha.

u. Đất có mặt nước chuyên dùng

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện là 867,64 ha, chiếm 5,65% đất phi nông nghiệp, tăng 201,41 ha so với năm 2019. Thực hiện chuyển tiếp các công trình quy được duyệt như: Hồ Cầu Bung A, hồ Xuân Quế và hồ Suối Cả.

Đất có mặt nước chuyên dùng tăng 203,11 ha từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,84 ha; đất trồng cây lâu năm 200,37 ha; đất phi nông nghiệp 1,90 ha.

2.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện sẽ không còn do được sử dụng vào các mục đích đất trồng cây lâu năm.

2.4. Đất đô thị

Đến năm 2030, diện tích đất đô thị trên địa bàn huyện là 4.250 ha, tăng 4.250 so với hiện trạng năm 2019.

VI. TIẾP THU, GIẢI TRÌNH, XIN Ý KIẾN CÁC SỞ NGÀNH

1. Các ý kiến tiếp thu, chỉnh sửa

1.1. Sở Công thương:

- Đã bổ sung vào Danh mục các công trình, dự án đưa vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 công trình: Khai thác lộ ra trạm 220kV Long Khánh diện tích 0,75 ha.

- Đã chỉnh sửa công trình Trạm 110kV Phước Bình và đường dây đầu nối tại xã Cẩm Đường (huyện Long Thành), xã Xuân Đường diện tích 0,4 ha.

1.2. Sở Nội Vụ:

- Bổ sung vào danh mục quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Chùa Phước An 2 tại xã Xuân Tây 0,27 ha; Cộng đoàn Mến Thánh Giá Tân Việt Nam Hà (thuộc Dòng Mến Thánh Giá Tân Việt) tại xã Xuân Bảo 1,41 ha;

- Không đưa vào QHSDD đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ công trình tôn giáo Tịnh thất Hương Quang tại xã Xuân Đông;

1.3. Sở Xây dựng:

- Đã cập nhật các chỉ tiêu đất khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tại Công văn số: 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 và đã được UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu đất khu công nghiệp tại Văn bản số: 10234/UBND-KTN ngày 26/8/2020, ranh giới khu công nghiệp đảm bảo không chồng lấn với các dự án đầu tư khác, hạn chế tác động đến đời sống người dân tại các khu vực dân cư hiện hữu và đảm bảo phù hợp theo các quy chuẩn, quy định hiện hành.

- Đã rà soát, cập nhật các nội dung quy hoạch xây dựng đang nghiên cứu vào hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo sự thống nhất giữa các hồ sơ quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất theo tinh thần chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 8741/TB-UBND ngày 27/7/2020.

- Đã rà soát, cập nhật đầy đủ các hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng, các dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư, các vị trí điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm phê duyệt vào hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp.

1.4. Sở Giao thông Vận tải:

- Đã cập nhật lại hướng tuyến đường tỉnh ĐT.770B, ĐT.769E theo Nghị quyết số 31/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua điều chỉnh quy hoạch một số tuyến giao thông.

- Đã cập nhật lại hướng tuyến ĐT.773 (đoạn khớp nối huyện Xuân Lộc) căn cứ theo Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 phê duyệt quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến 2020 và định hướng đến năm 2030.

1.5. Sở Giáo dục và đào tạo:

- Đã rà soát, điều chỉnh diện tích trường THPT Xuân Bảo từ 0,5 ha lên 0,75 ha để đảm bảo diện tích tối thiểu của trường THPT là 15 lớp theo quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

- Đã rà soát, bố trí các vị trí quỹ đất cao su do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đang quản lý để thực hiện theo định hướng của UBND tỉnh trong thời gian tới có kế hoạch chuyển đổi phần diện tích đất cao su sang thực hiện các dự án về nông nghiệp công nghệ cao.

- Đã rà soát, điều chỉnh bổ sung các công trình, dự án thủy lợi, hệ thống cấp nước sạch nông thôn theo Danh mục đầu tư các dự án thủy lợi giai đoạn 2021-2025 và Danh mục dự án cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025.

1.7. Sở Tư pháp:

- Đã rà soát, điều chỉnh các nội dung trong báo cáo thuyết đề đảm bảo phù hợp, đúng quy định pháp luật; đảm bảo tính xác thực, tính thống nhất giữa bảng số liệu và nội dung đánh giá được trình bày.

1.8. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh:

- Đã bổ sung quy hoạch mới vị trí xây dựng trụ sở làm việc (thay thế vị trí cũ) của Ban CHQS huyện Cẩm Mỹ.

2. Các ý kiến giải trình

Đề nghị rà soát quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp và thống nhất giữa các nội dung quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung đô thị Long Giao đã được duyệt (Ý kiến Sở Xây dựng).

Giải trình:

- Qua rà soát, đối chiếu một số nội dung theo quy hoạch điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Long Giao đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 còn bất cập cần điều chỉnh. Cụ thể:

+ Một số công trình phi nông nghiệp theo hiện trạng kiểm kê đất đai năm 2019 như: Chùa Hoàng Mai, Giáo xứ Hoàn Quân, Cây xăng Châu Loan, Cơ sở Gia công lắp ráp đồ gỗ gia dụng, Nghĩa địa ấp Suối Cả, Xưởng chế biến hạt điều, Hệ thống cấp nước khu vực Đồi 57,... hiện nay theo quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Long Giao các công trình trên không được thể hiện.

+ Một số công trình dự án theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cẩm Mỹ đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định 4626/QĐ-UBND ngày 22/12/2017, gồm: Trường bắn Cam Tiên (mở rộng), Nhà tạm giữ Công An huyện, Chùa Hoàng Mai (mở rộng), Trạm xăng dầu Linh Trang Phát,... hiện nay theo quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Long Giao các công trình trên không được thể hiện.

+ Theo đồ án quy hoạch điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Long Giao có bố trí các khu đất xây dựng hỗn hợp, công trình xây dựng hỗn hợp dọc đường Hương lộ 10 tại xã Xuân Đường, xã Long Giao và các khu đất dự trữ phát triển. Tuy nhiên các loại đất này trong quy hoạch xây dựng chưa tương đồng với loại đất trong quy hoạch sử dụng đất. Vì các loại đất này khi đối chiếu với các loại đất theo Luật Đất đai không xác định được;

- Do đó để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất giữa các loại quy hoạch. Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ điều chỉnh như sau:

+ Giữ nguyên theo hiện trạng kiểm kê năm 2019 một số công trình phi nông nghiệp như: Chùa Hoàng Mai, Giáo xứ Hoàn Quân, Cây xăng Châu Loan, Cơ sở Gia công lắp ráp đồ gỗ gia dụng, Nghĩa địa ấp Suối Cả, Xưởng chế biến hạt điều, Hệ thống cấp nước khu vực Đồi 57,...

+ Giữ nguyên ranh giới diện tích một số công trình dự án theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cẩm Mỹ đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định 4626/QĐ-UBND ngày 22/12/2017, gồm: Trường bắn Cam Tiên (mở rộng), Nhà tạm giữ Công An huyện, Chùa Hoàng Mai (mở rộng), Trạm xăng dầu Linh Trang Phát,...

+ Giữ nguyên quy hoạch đất ở theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cẩm Mỹ đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định 4626/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 dọc một số tuyến đường như Quốc lộ 56, đường vào nghĩa trang Campuchia, đường quy hoạch ĐT.773, đường Long Giao – Bảo Bình;

+ Về nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 điều chỉnh, cập nhật, bổ sung theo nhu cầu sử dụng đất do UBND xã Long Giao, xã Xuân Đường và các đơn vị liên quan đề xuất, đăng ký;

+ Về thống nhất nội dung về xác định các loại đất giữa quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất. Đối với các khu đất dự trữ phát triển thể hiện theo ranh giới ngoài cùng theo quy hoạch xây dựng, loại đất thể hiện theo hiện trạng kiểm kê 2019 và chú dẫn “khu đất dự trữ phát triển”. Đối với các khu đất theo quy hoạch xây dựng có loại đất là đất xây dựng hỗn hợp, công trình xây dựng

hỗn hợp. sẽ căn cứ mục đích sử dụng chính cụ thể của từng khu đất (đất ở hoặc đất thương mại dịch vụ, hoặc đất sản xuất kinh doanh), nếu chưa có nhu cầu đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2030 thì thể hiện như đất dự trữ phát triển; và chú dẫn “khu đất xây dựng hỗn hợp”.

(Kèm theo báo cáo này là danh mục các công trình, dự án quy hoạch đến năm 2030).

Trên đây là Báo cáo tóm tắt lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ./.

Phụ lục 01
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN CẨM MỸ**

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP				
	1. Đất quốc phòng				
1	Công trình phòng thủ địa phương	Các xã	CQP	165,00	
2	Cụm công nghiệp quốc phòng miền Nam	Long Giao, Xuân Mỹ	CQP	125,55	
3	Mở rộng trường bắn Cam Tiêm	Long Giao	CQP	18,89	
4	Trạm xăng dầu quân đội và phòng khám quân y dân Sư đoàn 302	Long Giao	CQP	0,14	
5	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Cẩm Mỹ (xây mới)	Long Giao	CQP	5,20	
6	Thao trường Huấn luyện và trường bắn cho lực lượng vũ trang	Nhân Nghĩa	CQP	15,00	
7	Bãi xử lý vật liệu nổ kho 862	Xuân Mỹ	CQP	36,00	
8	Sở chỉ huy dự bị	Xuân Tây	CQP	30,00	
	2. Đất an ninh				
9	Nhà tạm giữ Công an huyện	Long Giao	CAN	5,00	
10	Trụ sở Đội cảnh sát giao thông số 1 QL56	Long Giao	CAN	0,26	
11	Trụ sở Công an thị trấn Long Giao	Long Giao	CAN	0,20	
12	Trụ sở công an xã Bảo Bình	Bảo Bình	CAN	0,11	
13	Trụ sở công an xã Lâm San	Lâm San	CAN	0,23	
14	Trụ sở công an xã Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	CAN	0,17	
15	Trụ sở công an xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	CAN	0,15	
16	Trụ sở công an xã Sông Ray	Sông Ray	CAN	0,28	
17	Trụ sở công an xã Thừa Đức	Thừa Đức	CAN	0,19	
18	Trụ sở công an xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	CAN	0,16	
19	Trụ sở công an xã Xuân Đông	Xuân Đông	CAN	0,15	
20	Trụ sở công an xã Xuân Đường	Xuân Đường	CAN	0,15	
21	Trụ sở công an xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	CAN	0,20	
22	Trụ sở công an xã Xuân Quế	Xuân Quế	CAN	0,39	
23	Trụ sở công an xã Xuân Tây	Xuân Tây	CAN	0,21	
	3. Đất khu công nghiệp				
24	Khu công nghiệp huyện Cẩm Mỹ	Thừa Đức	SKK	300,00	
25	Khu công nghệ cao chuyên ngành công nghệ sinh học	Xuân Đường	SKK	253,00	
26	Khu công nghệ cao (mở rộng)	Xuân Đường	SKK	250,00	
27	Khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn	Xuân Quế, Sông Nhạn	SKK	3.595,00	
	4. Đất cụm công nghiệp				
28	Cụm Công nghiệp Long Giao	Long Giao, Xuân Đường	SKN	57,35	
29	Cụm công nghiệp Xuân Tây	Xuân Tây	SKN	75,00	
	5. Đất thương mại, dịch vụ				
	*Khu, điểm du lịch sinh thái				
30	Khu du lịch sinh thái hồ Suối Vọng	Bảo Bình, Xuân Bảo	TMD	95,00	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
31	Khu du lịch sinh thái Suối Cả	Long Giao, Xuân Đường	TMD	35,00	
32	Khu du lịch sinh thái ven hồ Sông Ray	Lâm San, Sông Ray	TMD	226,00	
33	Khu du lịch sinh thái hồ Suối Rang	Xuân Tây	TMD	42,00	
34	Điểm du lịch sinh thái ấp Láng Me 2	Xuân Đông	TMD	11,00	
35	Khu Sinh thái nghỉ dưỡng Năm Hồng	Bảo Bình	TMD	6,16	
	*Các khu đất Thương mại dịch vụ				
36	Khu TMDV (phía trước CCN Long Giao)	Long Giao, Xuân Đường	TMD	9,17	
37	Đất thương mại dịch vụ chợ Hoàn Quân	Long Giao	TMD	0,05	
38	Khu TMDV giáp bến xe Huyện	Long Giao	TMD	0,30	
39	Khu TMDV Long Giao	Long Giao	TMD	0,41	
40	Khu TMDV trên QL56	Long Giao	TMD	0,80	
41	Trung tâm thương mại Long Giao	Long Giao	TMD	0,54	
42	Trung tâm TM Cẩm Mỹ (2 khu đất)	Long Giao	TMD	4,26	
43	Khu thương mại dịch vụ - Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Sông Ray	TMD	1,60	
44	Đất thương mại dịch vụ ấp 3, xã Thừa Đức	Thừa Đức	TMD	0,20	
45	Đất thương mại dịch vụ (chợ Nam Hà)	Xuân Bảo	TMD	0,09	
46	Khu TMDV Xuân Đường	Xuân Đường	TMD	0,50	
47	Khu thương mại dịch vụ kết hợp ở	Xuân Mỹ	TMD	0,54	
48	Khu TMDV Xuân Tây	Xuân Tây	TMD	0,18	
	*Trạm kinh doanh Xăng dầu				
49	Trạm xăng dầu	Bảo Bình	TMD	0,16	
50	Trạm xăng dầu tại Bảo Bình	Bảo Bình	TMD	0,63	
51	Trạm xăng dầu Tín Nghĩa	Lâm San	TMD	0,12	
52	Trạm xăng dầu Linh Trang Phát (Hương lộ 10)	Long Giao	TMD	0,24	
53	Trạm xăng dầu (Công ty xăng dầu Đồng Nai)	Sông Nhạn	TMD	0,16	
54	Trạm kinh doanh Xăng dầu Định Hường (ĐT-765 km 17 + 700m)	Sông Ray	TMD	0,19	
55	Trạm xăng dầu tại xã Thừa Đức (2 khu)	Thừa Đức	TMD	0,44	
56	Trạm xăng dầu tại xã Xuân Đông	Xuân Đông	TMD	0,31	
57	Trạm xăng dầu tại ấp 1 xã Xuân Quế	Xuân Quế	TMD	0,35	
58	Trạm xăng dầu tại ấp 57 xã Xuân Quế	Xuân Quế	TMD	0,40	
59	Điểm kinh doanh xăng dầu (Ấp 5)	Xuân Tây	TMD	0,50	
60	Trạm xăng dầu Châu Loan (ấp 8, Xuân Tây)	Xuân Tây	TMD	0,14	
61	Trạm xăng dầu Phú Vinh	Xuân Tây	TMD	0,50	
62	Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 1)	Xuân Tây	TMD	0,17	
63	Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 10)	Xuân Tây	TMD	0,36	
64	Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 4)	Xuân Tây	TMD	0,17	
65	Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 9)	Xuân Tây	TMD	0,21	
	*Các khu đất Thương mại dịch vụ khác				
66	Đất thương mại dịch vụ phát sinh	Các xã	TMD	10,00	
67	Các khu đất thương mại dịch vụ	Các xã	TMD	3,93	
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
	*Cơ sở giết mổ tập trung				
68	Cơ sở giết mổ tập trung - Hợp tác xã chăn nuôi gà Tâm Việt	Lâm San	SKC	0,23	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
69	Cơ sở giết mổ gia súc tập trung tại xã Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	SKC	0,38	
70	Cơ sở giết mổ gia súc tập trung tại xã Sông Ray	Sông Ray	SKC	0,42	
71	Cơ sở giết mổ tập trung tại xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	SKC	0,42	
72	Cơ sở giết mổ tập trung tại xã Xuân Quế	Xuân Quế	SKC	0,72	
	*Các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
73	Cơ sở sản xuất phân bón vi sinh	Bảo Bình	SKC	2,93	
74	Kho chứa hồ tiêu - Hợp tác xã nông nghiệp Lâm San	Lâm San	SKC	1,00	
75	Xưởng chế biến tiêu sọ - Hợp tác xã nông nghiệp Lâm San	Lâm San	SKC	2,26	
76	Công ty Huy Minh	Long Giao	SKC	2,20	
77	Cơ sở gia công đồ gỗ	Nhân Nghĩa	SKC	0,44	
78	Xưởng cưa	Nhân Nghĩa	SKC	0,72	
79	Trạm trộn bê tông tại xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	SKC	0,80	
80	Trạm trộn bê tông tại xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	SKC	1,45	
81	Cơ sở chế biến hạt điều	Xuân Đông	SKC	0,41	
82	Cơ sở sản xuất hàng mỹ nghệ Đại Lợi	Xuân Đông	SKC	0,71	
83	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Mỹ Thu	Xuân Đông	SKC	3,70	
84	Kho chứa nông sản, phân bón	Xuân Đông	SKC	1,37	
85	Kho chứa nông sản ấp Cọ Dầu 2 (2 kho)	Xuân Đông	SKC	4,67	
86	Trạm cân Lê Trường	Xuân Đông	SKC	0,39	
87	Xưởng sản xuất phân hữu cơ và kho chứa - Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Xanh	Xuân Đông	SKC	0,20	
88	Kho chứa thức ăn gia súc tại xã Xuân Đông	Xuân Đông	SKC	1,51	
89	Cơ sở sản xuất hạt điều Đức Lợi	Xuân Tây	SKC	0,06	
90	Công ty TNHH Huy Minh	Xuân Tây	SKC	5,04	
91	Công ty TNHH Lê Hòe	Xuân Tây	SKC	2,93	
92	Hợp tác xã Nông nghiệp Xanh	Xuân Tây	SKC	6,02	
93	Nhà máy chế biến nông sản	Xuân Tây	SKC	0,76	
94	Trạm chiết nạp khí đốt hóa lỏng	Xuân Tây	SKC	0,30	
95	Xưởng chế biến thức ăn gia súc	Xuân Tây	SKC	0,75	
	*Các Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khác				
96	Khu đất phát triển doanh nghiệp	Long Giao	SKC	3,46	
97	Khu sản xuất phi nông nghiệp	Nhân Nghĩa	SKC	6,31	
98	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phát sinh	Các xã	SKC	10,00	
99	Các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Các xã	SKC	6,91	
	7. Đất phát triển hạ tầng				
	7.1. Đất cơ sở văn hoá				
100	Đài tưởng niệm ấp 5	Lâm San	DVH	0,30	
101	Nhà văn hóa đồng bào dân tộc xã Lâm San	Lâm San	DVH	0,92	
102	Đài tưởng niệm Long Giao	Long Giao	DVH	5,00	
103	Nhà thiếu nhi huyện	Long Giao	DVH	1,33	
104	Thư viện huyện	Long Giao	DVH	0,20	
105	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Long Giao	Long Giao	DVH	0,42	
106	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	DVH	1,50	
107	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	DVH	0,64	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
108	Quảng trường	Xuân Đường	DVH	1,59	
109	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	DVH	0,40	
110	Công viên văn hóa xã Xuân Quế	Xuân Quế	DVH	0,77	
111	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Xuân Quế	Xuân Quế	DVH	0,58	
112	Công viên văn hóa Sông Ray	Xuân Tây	DVH	1,59	
113	Nhà văn hóa liên ấp (ấp 1, 2, 4, 5)	Xuân Tây	DVH	0,59	
	7.2. Đất cơ sở y tế				
114	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ (Hệ dự phòng)	Long Giao	DYT	0,64	
115	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ (Hệ điều trị)	Long Giao	DYT	6,00	
116	Trạm y tế xã Thừa Đức	Thừa Đức	DYT	0,13	
117	Trạm y tế xã Xuân Quế	Xuân Quế	DYT	0,22	
	7.3. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo				
118	Trường Mầm non Bảo Bình phân hiệu Tân Xuân (mở rộng)	Bảo Bình	DGD	0,20	
119	Trường Tiểu học Bảo Bình (mở rộng)	Bảo Bình	DGD	0,20	
120	Nhà công vụ giáo viên xã Lâm San	Lâm San	DGD	0,11	
121	Trường Mầm non Lâm San (xây mới)	Lâm San	DGD	0,85	
122	Khu đất đầu giá (trụ sở UBND xã cũ)	Long Giao	DGD	0,57	
123	Trường THCS Long Giao	Long Giao	DGD	1,08	
124	Trung tâm dạy nghề lái xe	Long Giao	DGD	0,57	
125	Trường Mầm non Sông Nhạn	Sông Nhạn	DGD	0,62	
126	Trường Mầm non Sông Ray (xây mới)	Sông Ray	DGD	1,14	
127	Trường Mầm non Sông Ray (ấp 10)	Sông Ray	DGD	0,40	
128	Trường Mầm non Sông Ray (ấp 9)	Sông Ray	DGD	0,70	
129	Trường Mầm non Tuổi Thơ	Thừa Đức	DGD	0,60	
130	Trường Tiểu học Thừa Đức 1 (xây mới)	Thừa Đức	DGD	0,60	
131	Trường Tiểu học Thừa Đức 2 (mở rộng)	Thừa Đức	DGD	0,10	
132	Trường THCS Thừa Đức (mở rộng)	Thừa Đức	DGD	0,10	
133	Mở rộng trường THCS Xuân Bảo	Xuân Bảo	DGD	0,25	
134	Phân hiệu trường Mầm non Xuân Bảo (ấp Tân Hạnh)	Xuân Bảo	DGD	0,20	
135	Trường mầm non Xuân Bảo (ấp Tân Mỹ)	Xuân Bảo	DGD	0,30	
136	Trường THPT Xuân Bảo	Xuân Bảo	DGD	0,75	
137	Trường mầm non Xuân Đông (mở rộng)	Xuân Đông	DGD	0,30	
138	Trường mầm non Xuân Đông ấp Láng Me 2 (mở rộng)	Xuân Đông	DGD	0,07	
139	Trường Tiểu học Xuân Mỹ (mở rộng)	Xuân Mỹ	DGD	0,15	
140	Trung tâm đào tạo lái xe	Xuân Tây	DGD	0,56	
141	Trường Mầm non Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	DGD	0,95	
142	Trường THPT Sông Ray (mở rộng)	Xuân Tây	DGD	0,67	
	7.4. Đất cơ sở thể dục - thể thao				
143	Khu thể thao ấp Tân Hòa xã Bảo Bình	Bảo Bình	DTT	0,05	
144	Nhà thi đấu đa năng	Long Giao	DTT	2,32	
145	Sân vận động xã Lâm San	Lâm San	DTT	0,83	
146	Khu thể thao ấp 2 xã Lâm San	Lâm San	DTT	0,06	
147	Khu thể thao ấp 8 xã Thừa Đức	Thừa Đức	DTT	0,15	
148	Khu thể thao ấp Nam Hà xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	DTT	0,06	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
149	Khu thể thao ấp Cọ Dầu 1 xã Xuân Đông	Xuân Đông	DTT	0,05	
150	Khu thể thao ấp Suối Râm xã Xuân Quế	Xuân Quế	DTT	0,36	
	7.5. Đất cơ sở khoa học và công nghệ				
151	Giếng khoan quan trắc (giếng TD2,TD6,TD11,TD12)	Các xã	DKH	0,05	
152	Giếng khoan quan trắc (NB-20AB)	Xuân Mỹ	DKH	0,02	
153	Dự án bảo tàng khoa học Đồng Nai	Xuân Đường	DKH	16,00	
	7.6. Đất cơ sở dịch vụ xã hội				
154	Trung tâm nhân đạo Làng Tre	Xuân Quế	DXH	2,98	
	7.7. Đất giao thông				
	*Đường Cao tốc				
155	Đường Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	Các xã	DGT	152,88	
156	Vành đai 4 - vùng KTTĐPN	Các xã	DGT	136,35	
157	Đường sắt tốc độ cao (TP.HCM – Nha Trang)	Các xã	DGT	93,28	
158	Depot đường sắt tốc độ cao	Sông Nhạn	DGT	16,08	
	*Các tuyến Đường tỉnh				
159	Tỉnh lộ 764	Các xã	DGT	83,80	
160	Tỉnh lộ 765	Các xã	DGT	95,66	
161	Đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc)	Các xã	DGT	184,96	
162	Tỉnh lộ 769E	Sông Nhạn	DGT	73,91	
163	Tỉnh lộ 770B	Các xã	DGT	103,42	
164	Tỉnh lộ 773B	Các xã	DGT	44,36	
165	Tỉnh lộ 780B	Sông Nhạn	DGT	14,81	
166	Tỉnh lộ 779 (đường Xuân Đông - Xuân Tâm)	Xuân Đông	DGT	28,33	
167	Tỉnh lộ 763B (đường Xuân Phú – Xuân Tây nối dài đi Tỉnh lộ 764)	Xuân Tây	DGT	43,51	
	*Các tuyến Đường huyện				
168	Nâng cấp đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa, Xuân Bảo	DGT	13,15	
169	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	Thừa Đức, Xuân Đường	DGT	36,94	
170	Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình (mở mới)	Bảo Bình, Xuân Mỹ	DGT	18,06	
171	Đường Quốc lộ 56 - Cẩm Đường	Các xã	DGT	32,57	
172	Đường Xuân Quế - TP Long Khánh	Xuân Quế, Xuân Đường	DGT	17,57	
173	Quốc lộ 56 - Cụm Công nghiệp Long Giao	Nhân Nghĩa, Long Giao	DGT	2,72	
174	Đường vào Cụm công nghiệp quốc phòng miền Nam	Long Giao, Xuân Mỹ	DGT	4,50	
175	Đường ấp 8 đi Bà Rịa - Vũng Tàu	Thừa Đức, Xuân Đường	DGT	6,69	
176	Đường ấp 3 đi Quảng Thành	Lâm San	DGT	6,00	
177	Đường ấp 5 - Quảng Thành	Lâm San	DGT	4,62	
178	Đường ấp 6 (tổ 2 ấp 6 xã Lâm San)	Lâm San	DGT	2,34	
179	Đường tổ 12, ấp 4 Lâm San	Lâm San	DGT	10,39	
180	Đường tổ 14, 15, ấp 4 Lâm San	Lâm San	DGT	6,57	
181	Đường song hành QL56	Long Giao	DGT	14,20	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
182	Đường Vành đai Long Giao	Long Giao	DGT	11,05	
183	Đường vào nghĩa trang Campuchia	Long Giao	DGT	8,70	
184	Đường ấp 4, xã Sông Nhạn đi xã Lộ 25	Sông Nhạn	DGT	10,59	
185	Đường khu 3 - ấp 6 (mở mới)	Sông Nhạn	DGT	6,70	
186	Đường Thống Nhất - Cẩm Mỹ	Sông Nhạn	DGT	3,94	
187	Đường Tuyến 5 Hồ Cầu Mới	Thừa Đức	DGT	1,20	
188	Đường liên ấp Nam Hà - Tân Hạnh	Xuân Bảo	DGT	6,46	
189	Đường dọc Sông Ray	Xuân Đông	DGT	29,76	
190	Đường Suối Lức đi Rừng Tre	Xuân Đông	DGT	15,26	
191	Đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Lức (mở mới)	Xuân Đông	DGT	9,00	
192	Đường Xuân Đông - Xuân Tây	Xuân Đông	DGT	19,29	
193	Đường vào Cụm Công nghiệp Long Giao	Xuân Đường	DGT	3,51	
194	Đường Xuân Mỹ - Cù Bị	Xuân Mỹ	DGT	8,94	
195	Đường 57 - Suối Râu (mở mới)	Xuân Quế	DGT	9,40	
196	Đường Cầu Đỏ - Suối Râu	Xuân Quế	DGT	6,63	
197	Đường ven hồ Sông Ray	Lâm San	DGT	44,70	
198	Đường Tỉnh lộ 764 đi Quảng Thành	Sông Ray, Lâm San	DGT	24,34	
199	Đường Tỉnh lộ 765 đi ấp 8, xã Sông Ray	Sông Ray	DGT	16,06	
200	Đường Tỉnh lộ 764 đi đường 72	Sông Ray	DGT	5,05	
201	Đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Nhát	Xuân Đông	DGT	4,75	
202	Đường Suối Lức đi Cọ Dầu	Xuân Đông	DGT	8,09	
203	Đường Suối Đục - Cầu Mên (ấp 6 đi Cầu Mên)	Sông Nhạn	DGT	3,62	
204	Đường ấp 4 đi ấp 5, xã Xuân Tây	Xuân Tây	DGT	15,54	
205	Đường Tỉnh lộ 765 đi ấp 3, xã Xuân Tây	Xuân Tây	DGT	12,14	
206	Đường Tỉnh lộ 773 đi ấp Tân Hạnh, xã Xuân Bảo	Bảo Bình, Xuân Bảo	DGT	5,24	
207	Đường ấp 3 đi ấp 4, xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	DGT	10,45	
208	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn nối dài	Sông Nhạn	DGT	44,57	
209	Đường ấp 12, xã Xuân Tây đi ấp La Hoa, xã Xuân Đông	Xuân Tây, Xuân Đông	DGT	24,02	
210	Tỉnh lộ 763B (nối dài)	Sông Ray, Lâm San	DGT	20,21	
211	Đường Tỉnh lộ 770B đi Vành đai IV	Sông Nhạn	DGT	22,99	
212	Giao thông nội đồng ấp 8, xã Thừa Đức	Sông Nhạn	DGT	18,68	
213	Đường dọc Sông Ray nối dài	Sông Ray	DGT	17,36	
214	Đường vào nghĩa trang huyện	Thừa Đức, Xuân Đường	DGT	2,40	
	*Công trình giao thông - Đô thị Long Giao				
215	Đường từ N16 (đoạn từ D17 đến D13)	Long Giao	DGT	0,25	
216	Đường D13 (Đoạn N10-N16)	Long Giao	DGT	0,41	
217	Đường D13 (Đoạn N16-N20)	Long Giao	DGT	0,34	
218	Đường N14-2 (Đoạn D17 - D13)	Long Giao	DGT	0,22	
219	Đường N14-2 (Đoạn D13 - D3-1)	Long Giao	DGT	0,72	
220	Đường N7 nối dài trước trụ sở Đội CA - PCCC và đường trước trụ sở Huyện đội.	Long Giao	DGT	0,65	
221	Đường D21 (đoạn N16 - N20)	Long Giao	DGT	0,34	
222	Đường D17 (đoạn N16 - N20)	Long Giao	DGT	0,34	
223	Đường N18 (đoạn D21 - D7)	Long Giao	DGT	1,43	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
224	Đường N20 (đoạn N16-:-QL56)	Long Giao	DGT	3,42	
225	Đường D27 (đoạn N10-N16)	Long Giao	DGT	0,41	
226	Đường N14-1	Long Giao	DGT	0,24	
227	Đường D11 (đoạn N14-2 -:- N18)	Long Giao	DGT	0,57	
228	Đường N17 (đoạn N18-:-D11)	Long Giao	DGT	0,24	
229	Đường D7	Long Giao	DGT	0,61	
230	Đường N10 (đoạn D9-:-D3-1)	Long Giao	DGT	0,68	
231	Đường D3-1 (đoạn N6-:-N20)	Long Giao	DGT	0,51	
232	Đường N8-2 (đoạn D7-:-D3-1)	Long Giao	DGT	0,32	
233	Đường số 27	Long Giao	DGT	2,61	
234	Đường số 26 (Đường Khu 2 ấp Suối Cà)	Long Giao	DGT	2,16	
235	Đường số 28	Long Giao	DGT	1,44	
236	Đường Long Giao - Bảo Bình nối đường số 28 (tuyến số 1)	Long Giao	DGT	1,94	
237	Đường Long Giao - Bảo Bình nối đường số 28 (tuyến số 2)	Long Giao	DGT	1,93	
	*Công trình giao thông nông thôn				
238	Đường ấp 9, ấp 11 xã Xuân Tây đi ấp Tân Xuân xã Bảo Bình	Bảo Bình, Xuân Tây	DGT	4,02	
239	Đường nội đồng cống 7 cửa đi ấp 1, ấp 2, ấp 3 xã Sông Ray	Sông Ray	DGT	1,80	
240	Đường nội ô ấp 1, ấp 5 xã Sông Ray	Sông Ray	DGT	0,55	
241	Đường nội đồng Cù Nhí 1 ra đường 72 xã Sông Ray	Sông Ray	DGT	0,84	
242	Đường ấp 1 ấp 5, xã Sông Ray	Sông Ray	DGT	1,56	
243	Đường trực ấp 4, ấp 8, xã Sông Ray	Sông Ray	DGT	1,56	
244	Đường tổ 26 ấp Tân Hạnh, xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	DGT	1,22	
245	Đường ấp 10-11, xã Xuân Tây	Xuân Tây	DGT	9,27	
246	Đường Nội đồng ấp 3 xã Xuân Tây đi Bảo Bình	Xuân Tây	DGT	2,55	
247	Đường nội đồng ấp 2, xã Xuân Tây	Xuân Tây	DGT	1,35	
248	Đường Xuân Phú – Xuân Tây nối dài đi ấp 9	Xuân Tây	DGT	6,46	
249	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây nối dài đi ĐT 765	Xuân Tây	DGT	1,32	
250	Đường xã hội hóa giao thông nông thôn	Các xã	DGT	20,00	
251	Các tuyến giao thông Nông thôn phục vụ xây dựng nông thôn mới	Các xã	DGT	89,45	
	7.8. Đất thủy lợi				
252	Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện ra Suối Cà	Long Giao, Xuân Đường	DTL	5,00	
253	Hệ thống cấp nước TT.Long Giao	Long Giao, Xuân Đường	DTL	1,15	
254	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây	Lâm San, Sông Ray	DTL	1,07	
255	Hệ thống CNTT liên xã Xuân Bảo - Bảo Bình	Bảo Bình, Xuân Bảo	DTL	0,30	
256	Cống bản tại Cẩm Mỹ (3 công trình)	Các xã	DTL	1,16	
257	Đập Cầu Bưng A	Xuân Đường	DTL	1,70	
258	Đập Sông Nhạn	Sông Nhạn	DTL	3,00	
259	Đập Suối Lúc	Xuân Tây	DTL	18,70	
260	Đập Suối Sách	Xuân Tây	DTL	3,20	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
261	Đập La Hoa	Sông Ray	DTL	11,00	
262	Hệ thống cấp nước khu vực Đồi 57	Long Giao	DTL	0,01	
263	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	DTL	0,20	
264	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nhân Nghĩa (mở rộng)	Nhân Nghĩa	DTL	0,16	
265	Hệ thống CNTT ấp Láng Me xã Xuân Đông	Xuân Đông	DTL	0,30	
266	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Đường	Xuân Đường	DTL	0,21	
267	Hệ thống cung cấp nước tập trung ấp 2, xã Xuân Đường	Xuân Đường	DTL	0,10	
268	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	DTL	0,10	
269	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Đồng Tâm, xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	DTL	0,10	
270	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Quế	Xuân Quế	DTL	0,22	
271	Trạm tăng áp - Hệ thống cấp nước Long Giao và Khu công nghiệp Cẩm Mỹ	Xuân Đường	DTL	0,36	
279	Kiên cố hóa kênh mương đập Cù Nhí 1 và 2	Xuân Đông, Sông Ray	DTL	7,64	
273	Hệ thống kênh dẫn nước hồ Suối Đồi	Lâm San	DTL	1,80	
274	Mương dẫn nước sau cống điều tiết hồ Suối Đồi	Lâm San	DTL	0,05	
275	Mương sau cống xả lũ hồ Giao Thông	Lâm San	DTL	0,05	
276	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Suối Sao	Lâm San	DTL	0,68	
277	Xây mới lại kênh nội đồng ấp 6 xã Sông Nhạn (Hệ thống kênh đập Suối Sáu)	Sông Nhạn	DTL	1,00	
278	Mương tiêu ấp 10, xã Sông Ray	Sông Ray	DTL	0,72	
279	Kênh dẫn nước hồ Cầu Mới	Thừa Đức	DTL	0,43	
280	Mương sau cống xả lũ hồ Suối Rang	Xuân Tây	DTL	0,05	
281	Trạm bơm Lâm San	Lâm San	DTL	5,00	
282	Trạm bơm Sông Ray	Lâm San	DTL	6,30	
283	Trạm cung cấp nước sạch ấp 4	Lâm San	DTL	0,02	
284	Trạm nước sạch ấp 5	Lâm San	DTL	0,01	
285	Trạm nước sạch khu TĐC ấp 2	Lâm San	DTL	0,02	
286	Trạm nước sạch làng dân tộc ấp 4	Lâm San	DTL	0,01	
287	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Sông Ray	Sông Ray	DTL	0,30	
288	Trạm cung cấp nước sạch Sông Ray	Sông Ray	DTL	0,02	
289	Trạm nước sạch ấp 8 xã Thừa Đức	Thừa Đức	DTL	0,05	
290	Trạm nước sạch ấp Tự Túc	Thừa Đức	DTL	0,05	
291	Trạm nước sạch Thừa Đức (ấp 3, ấp 4)	Thừa Đức	DTL	0,04	
	7.9. Đất công trình năng lượng				
292	Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và Trạm 110kV Cẩm Mỹ	Các xã	DNL	0,63	
293	Khai thác lộ ra trạm 220kV Long Khánh	Các xã	DNL	0,75	
294	Trạm 110kV Khu công nghệ Sinh học và đường dây đấu nối	Các xã	DNL	0,70	
295	Trạm 110kV Phước Bình và đường dây đấu nối	Các xã	DNL	0,40	
296	Trạm 110kV Khu công nghiệp Cẩm Mỹ	Thừa Đức	DNL	0,40	
297	Đường dây hai mạch từ trạm 110kV Khu công nghiệp Cẩm Mỹ đấu chuyển tiếp trên đường dây Cẩm Mỹ - Ngã Giao	Thừa Đức	DNL	1,40	
298	Trạm 110kV Xuân Đông và đường dây đấu nối	Xuân Đông	DNL	1,63	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	7.10. Đất chợ				
299	Chợ Sông Nhạn	Sông Nhạn	DCH	0,79	
300	Chợ Xuân Đường	Xuân Đường	DCH	0,50	
301	Chợ Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	DCH	0,50	
302	Mở rộng chợ Xuân Quế	Xuân Quế	DCH	0,04	
	8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa				
303	Khu di tích lịch sử Đoàn 125	Long Giao	DDT	1,32	
304	Đền thờ Trần Hưng Đạo	Xuân Mỹ	DDT	0,18	
	9. Đất danh lam thắng cảnh				
305	Thác Lâm San	Lâm San	DDL	4,00	
	10. Đất bãi thải, xử lý chất thải				
306	Trạm trung chuyển rác thải sinh hoạt	Xuân Mỹ	DRA	0,04	
307	Trạm trung chuyển rác thải sinh hoạt (ấp 9)	Nhân Nghĩa	DRA	0,05	
	11. Đất ở tại nông thôn				
308	Điểm dân cư xã Bảo Bình (5 điểm)	Bảo Bình	ONT	84,00	
309	Điểm dân cư xã Lâm San (11 điểm)	Lâm San	ONT	155,00	
310	Điểm dân cư xã Nhân Nghĩa (6 điểm)	Nhân Nghĩa	ONT	38,00	
311	Điểm dân cư xã Sông Nhạn (6 điểm)	Sông Nhạn	ONT	152,00	
312	Điểm dân cư xã Sông Ray (10 điểm)	Sông Ray	ONT	194,00	
313	Điểm dân cư xã Thừa Đức (4 điểm)	Thừa Đức	ONT	63,00	
314	Điểm dân cư xã Xuân Bảo (4 điểm)	Xuân Bảo	ONT	30,00	
315	Điểm dân cư xã Xuân Đông (15 điểm)	Xuân Đông	ONT	188,00	
316	Điểm dân cư xã Xuân Đường (3 điểm)	Xuân Đường	ONT	19,00	
317	Điểm dân cư xã Xuân Mỹ (7 điểm)	Xuân Mỹ	ONT	66,00	
318	Điểm dân cư xã Xuân Quế (6 điểm)	Xuân Quế	ONT	80,00	
319	Điểm dân cư xã Xuân Tây (10 điểm)	Xuân Tây	ONT	287,00	
320	Đất ở phát sinh tại các xã	Các xã	ONT	93,00	
	*Khu dân cư				
321	Khu dân cư tại xã Xuân Quế	Xuân Quế	ONT	83,00	
322	Khu dân cư tại xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	ONT	200,00	
323	Khu tái định cư xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	ONT	5,00	
324	Khu dân cư dọc Hương lộ 10	Long Giao	ONT	0,55	
325	Khu dân cư số 3 (trung tâm huyện)	Long Giao	ONT	6,29	
326	Khu dân cư Trung tâm	Long Giao	ONT	1,92	
327	Khu nhà ở xã hội	Long Giao	ONT	3,10	
328	Khu dân cư Công ty TNHH Phúc Hiếu	Long Giao	ONT	0,60	
329	Khu dân cư và tái định cư Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	ONT	18,63	
330	Khu dân cư - Công ty Bửu Long	Sông Ray	ONT	0,50	
331	Khu dân cư có bố trí tái định cư xã Xuân Quế	Xuân Quế	ONT	1,00	
	*Khu đất lợi thế dọc các tuyến đường				
332	Đất ở dự án (phía trước TT Y tế huyện)	Long Giao	ONT	4,14	
333	Đất ở mật độ thấp	Long Giao	ONT	34,00	
334	Khu đất tạo vốn xã Sông Nhạn (dọc Vành đai IV và đường Sông Nhạn - Dầu Giây)	Sông Nhạn	ONT	105,00	
335	Khu đất ở tạo vốn dọc đường Vành đai 4	Thừa Đức	ONT	180,00	
336	Khu đất tạo vốn xã Thừa Đức (dọc Tỉnh lộ 773 và Tỉnh lộ 770B)	Thừa Đức	ONT	82,00	
337	Khu đất tạo vốn xã Xuân Đường (dọc Tỉnh lộ 773, Tỉnh lộ 770B và Tỉnh lộ 773B)	Xuân Đường	ONT	275,00	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
338	Khu đất tạo vốn xã Xuân Quế (đường Xuân Quế - Long Khánh)	Xuân Quế	ONT	160,00	
339	Khu dân cư dọc Tỉnh lộ 773	Xuân Tây	ONT	60,00	
340	Khu dân cư dọc 2 bên Tỉnh lộ 763B	Xuân Tây	ONT	28,00	
	*Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp ở hồ Cầu Mới				
341	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp ở hồ Cầu Mới tuyến 5	Thừa Đức	ONT	220,00	
	<i>Trong đó</i>				
	<i>Nghỉ dưỡng kết hợp ở</i>	<i>Thừa Đức</i>	<i>ONT</i>	<i>88,00</i>	
	<i>Du lịch sinh thái</i>	<i>Thừa Đức</i>	<i>TMD</i>	<i>132,00</i>	
342	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp ở hồ Cầu Mới tuyến 6	Thừa Đức	ONT	280,00	
	<i>Trong đó</i>				
	<i>Nghỉ dưỡng kết hợp ở</i>	<i>Thừa Đức</i>	<i>ONT</i>	<i>112,00</i>	
	<i>Du lịch sinh thái</i>	<i>Thừa Đức</i>	<i>TMD</i>	<i>168,00</i>	
	12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
343	Trụ sở UBND xã Lâm San (mở rộng)	Lâm San	TSC	0,34	
344	Đội thanh tra giao thông	Long Giao	TSC	0,13	
345	Trụ sở Liên đoàn lao động huyện	Long Giao	TSC	0,19	
346	Trụ sở UBND xã Nhân Nghĩa (xây mới)	Nhân Nghĩa	TSC	0,64	
347	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	TSC	0,15	
348	Trụ sở UBND xã Sông Nhạn (xây mới)	Sông Nhạn	TSC	0,68	
349	Trụ sở UBND xã Thừa Đức (xây mới)	Thừa Đức	TSC	0,67	
350	Đất xây dựng trụ sở cơ quan dự trữ xã Thừa Đức	Thừa Đức	TSC	0,23	
351	Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Thừa Đức	Thừa Đức	TSC	0,19	
352	Trụ sở làm việc UBND xã	Xuân Bảo	TSC	0,53	
353	Khu nhà tập thể cho công nhân viên, giáo viên	Xuân Mỹ	TSC	0,04	
354	Trụ sở UBND xã Xuân Quế	Xuân Quế	TSC	1,00	
355	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Quế	Xuân Quế	TSC	0,26	
	13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				
356	Hạt kiểm lâm	Long Giao	DTS	0,06	
357	Trụ sở hạt duy tu cầu đường	Long Giao	DTS	0,34	
358	Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (mở rộng)	Long Giao	DTS	0,20	
359	Trạm Kiểm dịch động vật	Nhân Nghĩa	DTS	0,20	
360	Kho thuốc bảo vệ thực vật	Nhân Nghĩa	DTS	0,30	
	14. Đất cơ sở tôn giáo				
361	Chùa Hiền Linh	Bảo Bình	TON	1,04	
362	Giáo xứ Xuân Bảo	Bảo Bình	TON	0,80	
363	Tịnh xá Ngọc Bình	Bảo Bình	TON	0,79	
364	Chùa Đại Phước	Lâm San	TON	0,78	
365	Giáo xứ Gia Vinh	Lâm San	TON	2,00	
366	Hội thánh Tin Lành Lâm San	Lâm San	TON	0,54	
367	Chùa Hoàng Mai	Long Giao	TON	0,08	
368	Giáo xứ Hoàn Quân	Long Giao	TON	0,31	
369	Giáo xứ Hoàn Quân (mở rộng)	Long Giao	TON	0,07	
370	Ban trị sự giáo hội Phật giáo huyện Cẩm Mỹ	Nhân Nghĩa	TON	0,25	
371	Cộng đoàn mẹ Vô Nhiễm	Nhân Nghĩa	TON	0,97	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
372	Cộng đoàn Mẹ Vô Nhiễm (thuộc Dòng Nữ Tỳ Chúa Giêsu Linh Mục)	Nhân Nghĩa	TON	0,02	
373	Giáo xứ Thiên Phúc	Sông Nhạn	TON	0,77	
374	Chùa Pháp Lạc	Sông Ray	TON	0,40	
375	Chùa Thiên Ân	Sông Ray	TON	0,21	
376	Thiền thất Chơn Như	Sông Ray	TON	0,45	
377	Chùa Bảo Minh	Thừa Đức	TON	1,87	
378	Chùa Quan Âm	Thừa Đức	TON	0,68	
379	Chùa Thừa Đức	Thừa Đức	TON	0,42	
380	Giáo xứ Thiên Đức	Thừa Đức	TON	1,55	
381	Giáo xứ Thừa Ân	Thừa Đức	TON	0,60	
382	Cộng đoàn mền thánh giá Tân Việt	Xuân Bảo	TON	1,41	
383	Giáo xứ Nam Hà (Đài Thánh Đa minh úy)	Xuân Bảo	TON	0,04	
384	Giáo xứ Nam Hà (Đài Thánh Giuse)	Xuân Bảo	TON	0,01	
385	Giáo xứ Nam Hà (Đài Thánh Martino)	Xuân Bảo	TON	0,04	
386	Giáo xứ Nam Hà (Đài Thánh mẫu)	Xuân Bảo	TON	0,09	
387	Giáo xứ Nam Hà (nhà thờ)	Xuân Bảo	TON	1,36	
388	Niệm phật đường Hiệp Thiên	Xuân Bảo	TON	0,16	
389	Tịnh thất Viên An	Xuân Bảo	TON	0,62	
390	Chi hội Tin Lành Xuân Đông	Xuân Đông	TON	0,19	
391	Chùa Viên Quang (mở rộng)	Xuân Đông	TON	0,26	
392	Cơ sở Xuân An (Giáo xứ Hồng Ân)	Xuân Đông	TON	1,16	
393	Chùa Bảo Quang	Xuân Đường	TON	0,58	
394	Cộng đoàn Đa Minh thánh thể Xuân Đường	Xuân Đường	TON	0,06	
395	Giáo xứ Suối Cả	Xuân Đường	TON	0,71	
396	Điểm nhóm Tin Lành thuộc Hội Tin Lành Việt Nam (miền Nam)	Xuân Mỹ	TON	0,03	
397	Giáo xứ Xuân Mỹ (Nhà thờ)	Xuân Mỹ	TON	0,71	
398	Chùa Hoằng Độ	Xuân Quế	TON	0,63	
399	Giáo xứ Xuân Quế (mở rộng)	Xuân Quế	TON	0,35	
400	Tu viện mền thánh giá Gò Vấp	Xuân Quế	TON	0,07	
401	Chùa Đa Bảo	Xuân Tây	TON	0,06	
402	Chùa Định Quang	Xuân Tây	TON	0,05	
403	Chùa Liễu Quán Phước Điền	Xuân Tây	TON	0,60	
404	Chùa Phước An 2	Xuân Tây	TON	0,76	
405	Chùa Tam Bảo	Xuân Tây	TON	0,09	
406	Chùa Thanh Lương	Xuân Tây	TON	0,11	
407	Giáo xứ Xuân Tây	Xuân Tây	TON	1,03	
408	Tịnh thất Bảo Viên	Xuân Tây	TON	0,02	
409	Tịnh xá Ngọc Xuân	Xuân Tây	TON	1,05	
410	Đất cơ sở tôn giáo dự trữ	Các xã	TON	5,00	
	15. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa				
411	Nghĩa địa ấp Lò Than	Bảo Bình	NTD	0,30	
412	Nghĩa địa Hoàn Quân (mở rộng)	Long Giao	NTD	2,00	
413	Mở rộng nghĩa địa ấp 4	Sông Ray	NTD	0,85	
414	Nghĩa trang xã Thừa Đức (ấp 3)	Thừa Đức	NTD	4,20	
415	Nghĩa địa Xuân Bảo – Bảo Bình	Xuân Bảo	NTD	3,15	
416	Nghĩa trang Cẩm Mỹ	Xuân Đường	NTD	115,00	
417	Nghĩa trang ấp 8 xã Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Mỹ	NTD	2,28	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
418	Nghĩa trang Xuân Mỹ (mở rộng)	Xuân Mỹ	NTD	4,90	
419	Nghĩa trang ấp 2 xã Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	NTD	2,64	
	16. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
420	Bảo Bình (CM.VS7-3)	Bảo Bình	SKX	7,10	
421	Ấp 4 xã Lâm San (CM.VS16-3)	Lâm San	SKX	3,00	
422	Nhân Nghĩa (CM.VS8-3)	Nhân Nghĩa	SKX	5,00	
423	Sông Nhạn (CM.VS14-3)	Sông Nhạn	SKX	1,05	
424	Sông Ray (CM.VS3-3)	Sông Ray	SKX	10,00	
425	Ấp 8 Thừa Đức (CM.VS1-3)	Thừa Đức	SKX	5,00	
426	Tân Mỹ - Xuân Bảo (CM.VS17-3)	Xuân Bảo	SKX	2,21	
427	Xuân Bảo (CM.VS4-3)	Xuân Bảo	SKX	2,96	
428	Xuân Bảo (CM.VS12-3)	Xuân Bảo	SKX	1,80	
429	Láng Me - Xuân Đông (CM.Đ1-3)	Xuân Đông	SKX	30,00	
430	Láng Me - Xuân Đông (CM.S1-3)	Xuân Đông	SKX	10,00	
431	Xuân Đông (CM.VS2-3)	Xuân Đông	SKX	7,00	
432	Xuân Quế (CM.VS11-3)	Xuân Quế	SKX	3,00	
433	Xuân Tây mới (CM.VS6-3)	Xuân Tây	SKX	3,40	
434	Xuân Tây (CM.VS10-3)	Xuân Tây	SKX	5,40	
	17. Đất sinh hoạt cộng đồng				
435	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Tân Bảo	Bảo Bình	DSH	0,13	
436	Nhà văn hóa ấp Tân Bình xã Bảo Bình (mở rộng)	Bảo Bình	DSH	0,04	
437	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Bình	Bảo Bình	DSH	0,04	
438	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Hòa	Bảo Bình	DSH	0,03	
439	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Xuân	Bảo Bình	DSH	0,06	
440	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 4 xã Lâm San	Lâm San	DSH	0,10	
441	Nhà văn hóa ấp 1 xã Lâm San (mở rộng)	Lâm San	DSH	0,07	
442	Nhà văn hóa ấp 6 xã Lâm San (mở rộng)	Lâm San	DSH	0,05	
443	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Lâm San	DSH	0,02	
444	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Lâm San	DSH	0,03	
445	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6	Lâm San	DSH	0,02	
446	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Cam Tiên	Nhân Nghĩa	DSH	0,15	
447	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Chính Nghĩa	Nhân Nghĩa	DSH	0,08	
448	Nhà văn hóa ấp Duyên Lãng xã Nhân Nghĩa (mở rộng)	Nhân Nghĩa	DSH	0,06	
449	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Duyên Lãng	Nhân Nghĩa	DSH	0,02	
450	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Lập	Nhân Nghĩa	DSH	0,12	
451	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 6 xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	DSH	0,20	
452	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Suối Đục xã Suối Đục	Sông Nhạn	DSH	0,10	
453	Nhà văn hóa ấp 5 xã Sông Nhạn (mở rộng)	Sông Nhạn	DSH	0,05	
454	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Sông Nhạn	DSH	0,09	
455	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	Sông Nhạn	DSH	0,08	
456	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Sông Nhạn	DSH	0,06	
457	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Sông Nhạn	DSH	0,03	
458	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6	Sông Nhạn	DSH	0,04	
459	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 61	Sông Nhạn	DSH	0,08	
460	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Suối Đục	Sông Nhạn	DSH	0,04	
461	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 5 xã Sông Ray	Sông Ray	DSH	0,10	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
462	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 7	Sông Ray	DSH	0,08	
463	Nhà văn hóa ấp 2 xã Sông Ray (mở rộng)	Sông Ray	DSH	0,05	
464	Nhà văn hóa ấp 3 xã Sông Ray (mở rộng)	Sông Ray	DSH	0,02	
465	Nhà văn hóa ấp 4 xã Sông Ray (mở rộng)	Sông Ray	DSH	0,04	
466	Nhà văn hóa ấp 6 xã Sông Ray (mở rộng)	Sông Ray	DSH	0,03	
467	Nhà văn hóa ấp 8 xã Sông Ray (mở rộng)	Sông Ray	DSH	0,06	
468	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Thừa Đức	DSH	0,08	
469	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Thừa Đức	DSH	0,03	
470	Nhà văn hóa ấp Tân Hạnh xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	DSH	0,04	
471	Nhà văn hóa ấp Tân Mỹ xã Xuân Bảo (mở rộng)	Xuân Bảo	DSH	0,05	
472	Đất sinh hoạt cộng đồng (đồng bào dân tộc)	Xuân Đông	DSH	0,12	
473	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Láng Me 1	Xuân Đông	DSH	0,09	
474	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Suối Lức	Xuân Đông	DSH	0,08	
475	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Suối Nhát	Xuân Đông	DSH	0,08	
476	Nhà văn hóa ấp Cọ Dầu 2 xã Xuân Đông (mở rộng)	Xuân Đông	DSH	0,02	
477	Nhà văn hóa ấp La Hoa xã Xuân Đông (mở rộng)	Xuân Đông	DSH	0,03	
478	Nhà văn hóa ấp Láng Me 2 xã Xuân Đông (mở rộng)	Xuân Đông	DSH	0,03	
479	Nhà văn hóa ấp Suối Lức xã Xuân Đông (mở rộng)	Xuân Đông	DSH	0,05	
480	Nhà văn hóa ấp Suối Nhát xã Xuân Đông (mở rộng)	Xuân Đông	DSH	0,02	
481	Nhà văn hóa ấp Thoại Hương xã Xuân Đông (mở rộng)	Xuân Đông	DSH	0,07	
482	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bể Bạc	Xuân Đông	DSH	0,09	
483	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Cọ Dầu 1	Xuân Đông	DSH	0,05	
484	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp La Hoa	Xuân Đông	DSH	0,05	
485	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Láng Me 2	Xuân Đông	DSH	0,06	
486	Nhà văn hóa ấp 2 xã Xuân Đường (mở rộng)	Xuân Đường	DSH	0,07	
487	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Cẩm Sơn xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	DSH	0,10	
488	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Suối Sóc xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	DSH	0,09	
489	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 2 xã Xuân Quế	Xuân Quế	DSH	0,37	
490	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Suối Râm xã Xuân Quế	Xuân Quế	DSH	0,05	
491	Nhà văn hóa ấp 6 xã Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	DSH	0,04	
492	Nhà văn hóa ấp 7 xã Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	DSH	0,06	
493	Nhà văn hóa ấp 8 xã Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	DSH	0,05	
494	Nhà văn hóa ấp 10 xã Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	DSH	0,05	
495	Nhà văn hóa ấp 12 xã Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	DSH	0,05	
496	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	Xuân Tây	DSH	0,01	
497	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Xuân Tây	DSH	0,17	
498	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 8	Xuân Tây	DSH	0,04	
499	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 9 xã Xuân Tây	Xuân Tây	DSH	0,10	
	18. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				
500	Khu công viên văn hóa Trung tâm	Long Giao	DKV	5,20	
501	Công viên cây xanh (GX Thiên Đức cũ)	Thừa Đức	DKV	0,18	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
502	Khu vui chơi giải trí ấp 3 xã Thừa Đức (Sân vận động cũ)	Thừa Đức	DKV	0,98	
503	Khu vui chơi giải trí ấp 4 xã Thừa Đức (Sân vận động cũ)	Thừa Đức	DKV	0,52	
	19. Đất cơ sở tín ngưỡng				
504	Miếu quan âm ấp Lò Than	Bảo Bình	TIN	0,43	
505	Nhà thờ họ Hồ (Vạn Phước Đàn)	Bảo Bình	TIN	0,30	
506	Đình Làng 3	Sông Nhạn	TIN	0,11	
507	Đền thờ Thánh Mẫu	Sông Nhạn	TIN	0,05	
508	Miếu thờ Thành Hoàng Bồn Xứ	Sông Nhạn	TIN	0,10	
509	Miếu thờ Thổ Thần	Sông Nhạn	TIN	0,10	
510	Miếu tín ngưỡng người Hoa, ấp 61	Sông Nhạn	TIN	0,10	
511	Đình làng 2	Sông Nhạn	TIN	0,10	
512	Miếu quan âm Tân Hạnh	Xuân Bảo	TIN	0,39	
513	Miếu quan âm Tân Mỹ	Xuân Bảo	TIN	0,08	
514	Đền thờ Tự Trung, ấp Nam Hà	Xuân Bảo	TIN	0,10	
	20. Đất có mặt nước chuyên dùng				
515	Hồ chứa nước Suối Cả	Long Giao	MNC	91,85	
516	Hồ chứa nước Xuân Quế	Nhân Nghĩa, Xuân Quế	MNC	66,86	
517	Hồ Cầu Bưng A	Xuân Đường	MNC	40,00	
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
	1. Đất trồng cây lâu năm				
518	Chuyển đổi đất chưa sử dụng sang đất trồng cây lâu năm	Xuân Đông	CLN	1,88	
	2. Đất rừng sản xuất				
519	Đồi Bể Bạc	Xuân Đông	RSX	54,41	
	3. Đất nông nghiệp khác				
520	Dự án trồng cây hương liệu và cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao Xuân Đường	Long Giao, Thừa Đức, Xuân Đường	NKH	1.692,06	
521	Dự án trồng rau quả ứng dụng công nghệ cao Xuân Mỹ	Long Giao, Xuân Mỹ	NKH	2.057,10	
522	Dự án trồng cây ăn trái ứng dụng công nghệ cao Long Giao	Các xã	NKH	1.667,78	
523	Trang trại nấm công nghệ cao - Công ty TNHH TM XNK Cao Nguyên Xanh	Xuân Tây	NKH	4,21	
524	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	Các xã	NKH	172,37	

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CÓ THAY ĐỔI SỐ VỚI LẦN LẤY Ý KIẾN TRƯỚC ĐÂY**

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP				
	1. Đất quốc phòng				
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Cẩm Mỹ (xây mới)	Long Giao	CQP	5,20	Bổ sung
	2. Đất an ninh				
2	Trụ sở công an xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	CAN	0,20	Điều chỉnh vị trí
	3. Đất khu công nghiệp				
3	Khu công nghệ cao (mở rộng)	Xuân Đường	SKK	250,00	Bổ sung
	4. Đất thương mại, dịch vụ				
4	Đất thương mại dịch vụ chợ Hoàn Quân	Long Giao	TMD	0,05	Bổ sung
	*Trạm kinh doanh Xăng dầu				
5	Trạm xăng dầu tại xã Thừa Đức (2 khu)	Thừa Đức	TMD	0,44	Bổ sung
6	Trạm xăng dầu tại xã Xuân Đông	Xuân Đông	TMD	0,31	Bổ sung
7	Trạm xăng dầu tại ấp 1 xã Xuân Quế	Xuân Quế	TMD	0,35	Bổ sung
	5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
8	Trạm trộn bê tông tại xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	SKC	0,80	Bổ sung
9	Kho chứa nông sản, phân bón	Xuân Đông	SKC	1,37	Bổ sung
10	Kho chứa nông sản ấp Cọ Dầu 2 (2 kho)	Xuân Đông	SKC	4,67	Bổ sung
	6. Đất phát triển hạ tầng				
	6.1. Đất cơ sở văn hoá				
11	Đài tưởng niệm Long Giao	Long Giao	DVH	5,00	Điều chỉnh vị trí
12	Nhà văn hóa liên ấp (ấp 1, 2, 4, 5)	Xuân Tây	DVH	0,59	Bổ sung
	6.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo				
13	Trường Mầm non Sông Ray (xây mới)	Sông Ray	DGD	1,14	Bổ sung
14	Trường Tiểu học Thừa Đức 1 (xây mới)	Thừa Đức	DGD	0,60	Bổ sung
15	Trường mầm non Xuân Bảo (ấp Tân Mỹ)	Xuân Bảo	DGD	0,30	Điều chỉnh diện tích
16	Trường THPT Xuân Bảo	Xuân Bảo	DGD	0,75	Điều chỉnh diện tích
17	Trường Tiểu học Xuân Mỹ (mở rộng)	Xuân Mỹ	DGD	0,15	Điều chỉnh diện tích
18	Trường Mầm non Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	DGD	0,95	Bổ sung
	6.3. Đất giao thông				
19	Đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc)	Các xã	DGT	184,96	Điều chỉnh hướng tuyến
20	Tỉnh lộ 770B	Các xã	DGT	103,42	Điều chỉnh hướng tuyến
21	Tỉnh lộ 763B (đường Xuân Phú – Xuân Tây nối dài đi Tỉnh lộ 764)	Xuân Tây	DGT	43,51	Điều chỉnh hướng tuyến
22	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	Thừa Đức, Xuân Đường	DGT	36,94	Điều chỉnh hướng tuyến
23	Đường Xuân Quế - TP Long Khánh	Xuân Quế, Xuân Đường	DGT	17,57	Điều chỉnh hướng tuyến
24	Đường Tuyến 5 Hồ Cầu Mới	Thừa Đức	DGT	1,20	Điều chỉnh hướng tuyến
25	Đường ven hồ Sông Ray	Lâm Sơn	DGT	44,70	Bổ sung
26	Đường Tỉnh lộ 764 đi Quảng Thành	Sông Ray, Lâm Sơn	DGT	24,34	Bổ sung
27	Đường Tỉnh lộ 765 đi ấp 8, xã Sông Ray	Sông Ray	DGT	16,06	Bổ sung

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
28	Đường Tỉnh lộ 764 đi đường 72	Sông Ray	DGT	5,05	Bổ sung
29	Đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Nhất	Xuân Đông	DGT	4,75	Bổ sung
30	Đường Suối Lức đi Cọ Dầu	Xuân Đông	DGT	8,09	Bổ sung
31	Đường Suối Đục - Cầu Mên (ấp 6 đi Cầu Mên)	Sông Nhạn	DGT	3,62	Bổ sung
32	Đường ấp 4 đi ấp 5, xã Xuân Tây	Xuân Tây	DGT	15,54	Bổ sung
33	Đường Tỉnh lộ 765 đi ấp 3, xã Xuân Tây	Xuân Tây	DGT	12,14	Bổ sung
34	Đường Tỉnh lộ 773 đi ấp Tân Hạnh, xã Xuân Bảo	Bảo Bình, Xuân Bảo	DGT	5,24	Bổ sung
35	Đường ấp 3 đi ấp 4, xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	DGT	10,45	Bổ sung
36	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn nối dài	Sông Nhạn	DGT	44,57	Bổ sung
37	Đường ấp 12, xã Xuân Tây đi ấp La Hoa, xã Xuân Đông	Xuân Tây, Xuân Đông	DGT	24,02	Bổ sung
38	Tỉnh lộ 763B (nối dài)	Sông Ray, Lâm Sơn	DGT	20,21	Bổ sung
39	Đường Tỉnh lộ 770B đi Vành đai IV	Sông Nhạn	DGT	22,99	Bổ sung
40	Giao thông nội đồng ấp 8, xã Thừa Đức	Sông Nhạn	DGT	18,68	Bổ sung
41	Đường dọc Sông Ray nối dài	Sông Ray	DGT	17,36	Bổ sung
42	Đường vào nghĩa trang huyện	Thừa Đức, Xuân Đường	DGT	2,40	Bổ sung
43	Đường nội đồng ấp 2, xã Xuân Tây	Xuân Tây	DGT	1,35	Bổ sung
	6.4. Đất thủy lợi				
44	Hệ thống cung cấp nước tập trung ấp 2, xã Xuân Đường	Xuân Đường	DTL	0,10	Bổ sung
45	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Đồng Tâm, xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	DTL	0,10	Bổ sung
46	Trạm tăng áp - Hệ thống cấp nước Long Giao và Khu công nghiệp Cẩm Mỹ	Xuân Đường	DTL	0,36	Bổ sung
47	Hệ thống kênh dẫn nước hồ Suối Đồi	Lâm Sơn	DTL	1,80	Bổ sung
48	Xây mới lại kênh nội đồng ấp 6 xã Sông Nhạn (Hệ thống kênh đập Suối Sáu)	Sông Nhạn	DTL	1,00	Bổ sung
49	Mương tiêu ấp 10, xã Sông Ray	Sông Ray	DTL	0,72	Bổ sung
	6.5. Đất công trình năng lượng				
50	Khai thác lộ ra trạm 220kV Long Khánh	Các xã	DNL	0,75	Bổ sung
51	Trạm 110kV Phước Bình và đường dây đầu nối	Các xã	DNL	0,40	Bổ sung
	7. Đất ở tại nông thôn				
52	Khu dân cư Công ty TNHH Phúc Hiếu	Long Giao	ONT	0,60	Bổ sung
53	Đất ở dự án (phía trước TT Y tế huyện)	Long Giao	ONT	4,14	Bổ sung
54	Đất ở mật độ thấp	Long Giao	ONT	34,00	Bổ sung
55	Khu đất tạo vốn xã Sông Nhạn (dọc Vành đai IV và đường Sông Nhạn - Dầu Giây)	Sông Nhạn	ONT	105,00	Bổ sung
56	Khu đất ở tạo vốn dọc đường Vành đai 4	Thừa Đức	ONT	180,00	Bổ sung
57	Khu đất tạo vốn xã Thừa Đức (dọc Tỉnh lộ 773 và Tỉnh lộ 770B)	Thừa Đức	ONT	82,00	Bổ sung
58	Khu đất tạo vốn xã Xuân Đường (dọc Tỉnh lộ 773, Tỉnh lộ 770B và Tỉnh lộ 773B)	Xuân Đường	ONT	275,00	Bổ sung
59	Khu đất tạo vốn xã Xuân Quế (đường Xuân Quế - Long Khánh)	Xuân Quế	ONT	160,00	Bổ sung

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
60	Khu dân cư dọc Tỉnh lộ 773	Xuân Tây	ONT	60,00	Bổ sung
61	Khu dân cư dọc 2 bên Tỉnh lộ 763B	Xuân Tây	ONT	28,00	Bổ sung
	*Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp ở hồ Cầu Mới				
62	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp ở hồ Cầu Mới tuyến 5	Thừa Đức	ONT	220,00	Bổ sung
	<i>Trong đó</i>				
	<i>Nghỉ dưỡng kết hợp ở</i>	<i>Thừa Đức</i>	<i>ONT</i>	<i>88,00</i>	
	<i>Du lịch sinh thái</i>	<i>Thừa Đức</i>	<i>TMD</i>	<i>132,00</i>	
63	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp ở hồ Cầu Mới tuyến 6	Thừa Đức	ONT	280,00	Bổ sung
	<i>Trong đó</i>				
	<i>Nghỉ dưỡng kết hợp ở</i>	<i>Thừa Đức</i>	<i>ONT</i>	<i>112,00</i>	
	<i>Du lịch sinh thái</i>	<i>Thừa Đức</i>	<i>TMD</i>	<i>168,00</i>	
	8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
64	Trụ sở làm việc UBND xã	Xuân Bảo	TSC	0,53	Điều chỉnh diện tích
	9. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				
65	Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (mở rộng)	Long Giao	DTS	0,20	Bổ sung
	10. Đất cơ sở tôn giáo				
66	Chùa Phước An 2	Xuân Tây	TON	0,76	Bổ sung
	11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa				
67	Nghĩa trang Cẩm Mỹ	Xuân Đường	NTD	115,00	Bổ sung
	12. Đất có mặt nước chuyên dùng				
68	Hồ chứa nước Suối Cả	Long Giao	MNC	91,85	Bổ sung
69	Hồ chứa nước Xuân Quế	Nhân Nghĩa, Xuân Quế	MNC	66,86	Bổ sung
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
70	Dự án trồng cây hương liệu và cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao Xuân Đường	Long Giao, Thừa Đức, Xuân Đường	NKH	1.692,06	Bổ sung
71	Dự án trồng rau quả ứng dụng công nghệ cao Xuân Mỹ	Long Giao, Xuân Mỹ	NKH	2.057,10	Bổ sung
72	Dự án trồng cây ăn trái ứng dụng công nghệ cao Long Giao	Các xã	NKH	1.667,78	Bổ sung